

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán
ngân sách năm 2020 của tỉnh Khánh Hòa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của HĐND tỉnh Khánh Hòa Khóa VI, kỳ họp thứ 09 về phân bổ ngân sách địa phương năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của HĐND tỉnh Khánh Hòa Khóa VI, kỳ họp thứ 09 về dự toán thu NSNN trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa Khóa VI, kỳ họp thứ 09 về kế hoạch đầu tư công năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa tại Tờ trình số 18 /TTr-STC-QLNS ngày 01/01/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2020 gồm có 13 biểu đính kèm (Gồm: biểu số 46/CK-NSNN, 47/CK-NSNN, 48/CK-NSNN, 49/CK-NSNN, 50/CK-NSNN, 51/CK-NSNN, 52/CK-NSNN, 53/CK-NSNN, 54/CK-NSNN, 55/CK-NSNN, 56/CK-NSNN, 57/CK-NSNN và 58/CK-NSNN).



Điều 2: Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Mặt trận TQ và các đoàn thể ở tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VP UBND tỉnh, Sở Tài chính.

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Hữu Hoàng

Lê Hữu Hoàng

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2019	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2019	DỰ TOÁN NĂM 2020	SO SÁNH%	
					Tuyệt đối	Tương đối
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.945.489	14.618.307	12.607.130	661.641	105,54
I	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	10.927.077	10.923.007	11.010.132	83.055	100,76
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	3.264.405	3.548.480	3.089.700	-174.705	94,65
2	Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %	7.662.672	7.374.527	7.920.432	257.760	103,36
II	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	682.603	837.790	958.893	276.290	140,48
1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	478.498	596.348	640.193	161.695	133,79
2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước	204.105	241.442	318.700	114.595	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				0	
IV	Thu kết dư		137.559		0	
V	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		2.048.838		0	
VI	Nguồn cải cách tiền lương	335.809	668.231	638.105	302.296	
VII	Nguồn NS cấp dưới nộp lên		2.882		0	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	12.113.589	14.693.101	12.908.230	794.641	106,56
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	11.958.983	14.537.848	12.797.310	838.327	107,01
1	Chi đầu tư phát triển	4.249.222	5.982.788	4.511.507	262.285	106,17
2	Chi thường xuyên	6.889.722	7.517.899	7.221.116	331.394	104,81
3	Chi trả lãi vay các khoản do chính quyền địa phương vay	10.600	10.600	9.150	-1.450	86,32
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	1.170	1.170	0	100,00
5	Dự phòng chi	273.180		275.250	2.070	
6	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	535.089	617.366	779.117	244.028	
7	Nguồn tăng thu dự toán chưa phân bổ		379.592		0	
8	Chi nộp ngân sách cấp trên		28.433		0	
II	Chi các Chương trình mục tiêu	154.606	155.253	110.920	-43.686	71,74
1	Chi các chương trình MTQG	112.128	112.775	70.279	-41.849	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	42.478	42.478	40.641	-1.837	
III	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau				0	
C	BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP	-168.100	-74.794	-301.100	-133.000	179,12
D	CHI TRẢ NỢ GỐC NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	0	80.798	838	838	
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh		80.798	838	838	
E	TỔNG MỨC VAY NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	168.100	74.794	301.100	133.000	
1	Vay để bù đắp bội chi	168.100	74.794	301.100	133.000	
II	Vay để trả nợ gốc			0		

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CẤP HUYỆN NĂM 2020

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2019	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2019	DỰ TOÁN NĂM 2020	SO SÁNH%	
					Tuyệt đối	Trương đổi
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	8.555.910	10.431.902	9.059.676	503.766	105,89
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	7.626.755	7.558.884	7.779.120	152.365	102,00
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	1.551.885	1.609.132	1.388.320	-163.565	89,46
	- Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %	6.074.870	5.949.752	6.390.800	315.930	105,20
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	682.603	837.790	958.893	276.290	140,48
	- Bổ sung cân đối ngân sách				0	
	- Bổ sung có mục tiêu	682.603	837.790	958.893	276.290	140,48
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				0	
4	Thu kết dư ngân sách năm trước		40.082		0	
5	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước		1.677.041		0	
6	Nguồn cải cách tiền lương	246.552	315.223	321.663	75.111	
7	Nguồn ngân sách cấp dưới nộp lên		2.882		0	
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	8.724.010	10.506.789	9.360.776	636.766	107,30
1	Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp tỉnh	6.016.190	7.244.775	6.593.405	577.215	109,59
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.627.022	3.152.783	2.766.533	139.511	105,31
a	Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.587.022	2.604.282	2.697.533	110.511	104,27
b	Chi bổ sung có mục tiêu	40.000	548.501	69.000	29.000	
3	Chi nộp ngân sách cấp trên		28.433			
4	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau					
5	Chi trả nợ gốc các khoản vay	80.798	80.798	838	-79.960	
III	Bội chi ngân sách/Bội thu ngân sách	-168.100	-74.887	-301.100	-133.000	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	6.016.601	7.986.985	6.313.987	297.386	104,94
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	3.300.322	3.364.123	3.231.012	-69.310	97,90
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	1.712.520	1.939.348	1.701.380	-11.140	99,35
	- Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %	1.587.802	1.424.775	1.529.632	-58.170	96,34
2	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.627.022	3.800.580	2.766.533	139.511	105,31
	- Bổ sung cân đối ngân sách	2.587.022	3.252.172	2.697.533	110.511	104,27
	- Bổ sung có mục tiêu	40.000	548.408	69.000	29.000	
3	Nguồn ngân sách cấp dưới nộp lên				0	
4	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước		371.797		0	
5	Thu kết dư ngân sách năm trước		97.477		0	
6	Nguồn cải cách tiền lương	89.257	353.008	316.442	227.185	
II	Chi ngân sách	6.016.601	7.986.985	6.313.987	297.386	104,94
1	Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách huyện	5.368.711	7.339.095	5.666.097	297.386	105,54
2	Chi bổ sung NS cấp dưới	647.890	647.890	647.890	0	100,00
III	Kết dư	0	0	0	0	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2019		Dự toán năm 2020		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN (I+II+III)	18.469.800	10.923.007	17.273.000	11.010.132	93,5	100,8
1	Thu nội địa	15.469.800	10.923.007	15.973.000	11.010.132	103,3	100,8
	<i>Thu nội địa không bao gồm tiền sử dụng đất</i>	<i>14.336.800</i>	<i>9.790.007</i>	<i>14.973.000</i>	<i>10.010.132</i>	<i>104,4</i>	<i>102,2</i>
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	600.000	434.240	670.000	485.200	111,7	111,7
	- Thuế giá trị gia tăng	469.000	337.680	535.000	385.200		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	123.000	88.560	125.000	90.000		
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	0	0				
	- Thuế tài nguyên	8.000	8.000	10.000	10.000		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3.175.000	2.297.760	3.300.000	2.384.960	103,9	103,8
	<i>Trong đó: - Tổng công ty Khánh Việt</i>	<i>2.657.000</i>		<i>2.700.000</i>			
	<i>- Các doanh nghiệp còn lại</i>	<i>518.000</i>		<i>600.000</i>			
	- Thuế giá trị gia tăng	642.000	462.240	709.000	510.480		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	241.000	173.520	255.000	183.600		
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	2.250.000	1.620.000	2.304.000	1.658.880		
	- Thuế tài nguyên	42.000	42.000	32.000	32.000		
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	740.000	532.856	650.000	468.056	87,8	87,8
	- Thuế giá trị gia tăng	330.000	237.600	285.000	205.200		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	368.000	264.960	316.800	228.096		
	- Thuế TTĐB hàng hóa DV trong nước	41.800	30.096	48.000	34.560		
	- Thuế tài nguyên	200	200	200	200		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.330.000	3.152.040	4.730.000	3.437.800	109,2	109,1
	<i>Trong đó Công ty CP Bia Sài Gòn Khánh Hòa</i>	<i>580.000</i>	<i>417.600</i>	<i>640.000</i>	<i>460.800</i>	<i>110,3</i>	<i>110,3</i>
	- Thuế giá trị gia tăng	2.643.999	1.903.679	2.750.000	1.980.000		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	991.000	713.520	1.235.000	889.200		
	- Thuế TTĐB hàng hóa DV trong nước	572.000	411.840	630.000	453.600		
	- Thuế tài nguyên	123.001	123.001	115.000	115.000		
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.180.000	849.600	1.380.000	993.600	116,9	116,9
6	Thu thuế bảo vệ môi trường	1.050.000	281.232	1.150.000	308.016	109,5	109,5
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	659.400	0	722.200	0		
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	390.600	281.232	427.800	308.016		
7	Lệ phí trước bạ	611.000	611.000	700.000	700.000	114,6	114,6
8	Thu phí và lệ phí	1.040.000	142.466	1.150.000	150.000	110,6	105,3
	- Phí và lệ phí Trung ương	897.534	0	1.000.000	0		
	- Phí và lệ phí Tỉnh	57.045	57.045	58.860	58.860		
	- Phí và lệ phí huyện	75.526	75.526	76.140	76.140		
	- Phí và lệ phí xã	9.895	9.895	15.000	15.000		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	10	10	0	0	0,0	0,0
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15.625	15.625	15.000	15.000	96,0	96,0
11	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	500.000	500.000	310.000	310.000	62,0	62,0
a	Ghi thu, ghi chi	39.754	39.754	0	0		
b	Thu phát sinh	460.246	460.246	310.000	310.000		
	- UBND tỉnh ban hành quyết định cho thuê đất	459.246	459.246	309.930	309.930		
	- UBND các huyện, thị xã, thành phố ban hành quyết định cho thuê đất	1.000	1.000	70	70		
12	Tiền sử dụng đất	1.133.000	1.133.000	1.000.000	1.000.000	88,3	88,3
a	Ghi thu, ghi chi	64.239	64.239	0	0		
b	Thu phát sinh	1.068.761	1.068.761	1.000.000	1.000.000		
	- Ngân sách cấp tỉnh thu	141.761	141.761	357.000	357.000		
	- Ngân sách cấp huyện thu	927.000	927.000	643.000	643.000		
13	Thu tiền bán và thuê nhà thuộc sở hữu NN	35.915	35.915	2.000	2.000	5,6	5,6
	+ Ngân sách cấp tỉnh thu	35.655	35.655	1.800	1.800		
	+ Ngân sách cấp huyện thu	260	260	200	200		
14	Thu xổ số kiến thiết:	225.000	225.000	220.000	220.000	97,8	97,8
	<i>Trong đó: - Công ty MTV Xổ số Kiến thiết KH</i>	<i>213.000</i>	<i>213.000</i>	<i>210.000</i>	<i>210.000</i>	<i>98,6</i>	<i>98,6</i>
	<i>- Công ty Xổ số điện toán</i>	<i>12.000</i>	<i>12.000</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>	<i>83,3</i>	<i>83,3</i>
	- Thuế giá trị gia tăng	70.000	70.000	70.000	70.000		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.000	16.000	25.000	25.000		
	- Thuế TTĐB hàng hóa DV trong nước	89.000	89.000	77.000	77.000		
	- Thu từ thu nhập sau thuế	50.000	50.000	48.000	48.000		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	45.000	35.830	50.000	39.500	111,1	110,2
	- Giấy phép do Trung ương cấp	13.100	3.930	15.000	4.500		
	- Giấy do UBND cấp tỉnh cấp	31.900	31.900	35.000	35.000		
16	Thu khác ngân sách:	378.000	265.183	350.000	200.000	92,6	75,4
	- Ngân sách trung ương	112.817	0	150.000	0		

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2019		Dự toán năm 2020		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	- Ngân sách cấp tỉnh	136.623	136.623	111.010	111.010		
	- Ngân sách cấp huyện	110.500	110.500	73.870	73.870		
	- Ngân sách cấp xã	18.060	18.060	15.120	15.120		
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản	21.250	21.250	16.000	16.000	75,3	75,3
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	390.000	390.000	280.000	280.000	71,8	71,8
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	3.000.000	0	1.300.000	0	43,3	
	- Thuế Xuất khẩu	77.497		39.000			
	- Thuế Nhập khẩu	824.249		331.000			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	530.529		193.000			
	- Thuế GTGT hàng hóa nhập khẩu	1.518.381		719.000			
	- Thuế bảo vệ môi trường	48.624		18.000			
	- Phí, lệ phí hải quan						
	- Thu khác	720		0			
III	Thu viện trợ						

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Cấp tỉnh	Cấp huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	12.908.230	6.594.243	6.313.987
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	12.797.310	6.483.323	6.313.987
I	Chi đầu tư phát triển	4.511.507	3.247.807	1.263.700
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.510.669	3.246.969	1.263.700
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	0		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	979.300	315.600	663.700
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	220.000	220.000	0
-	Chi đầu tư từ nguồn bội chi	301.100	301.100	0
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0		
3	Chi đầu tư phát triển khác	838	838	
-	Chi trả nợ gốc	838	838	
II	Chi thường xuyên	7.221.116	2.676.227	4.544.889
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.764.453	549.767	2.214.686
2	Chi khoa học và công nghệ	30.722	30.722	0
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	9.150	9.150	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	1.170	
V	Dự phòng ngân sách	275.250	140.736	134.514
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	779.117	408.233	370.884
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	110.920	110.920	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	70.279	70.279	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	70.279	70.279	
	- Vốn đầu tư	67.076	67.076	
	- Vốn sự nghiệp	3.203	3.203	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	40.641	40.641	
	CTMT Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động	22.055	22.055	
	CTMT hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	3.766	3.766	
	CTMT y tế và dân số	5.720	5.720	
	CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	2.000	2.000	
	CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững	6.700	6.700	
	Chương trình mục tiêu Phát triển văn hóa		100	
	CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300	300	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

ĐỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng dự toán	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG CHI NSDP	16.322.653	9.360.776	6.118.576	843.301
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.414.423	2.766.533	647.890	
B	CHI NGÂN SÁCH NSDP THEO LĨNH VỰC	12.797.310	6.483.323	5.470.686	843.301
I	Chi đầu tư phát triển	4.511.507	3.247.807	1.263.700	0
I.1	Chi đầu tư các dự án chia theo nguồn	4.510.669	3.246.969	1.263.700	0
1	Chi XDCB tập trung	2.235.169	1.635.169	600.000	0
a	Vốn trong nước	2.235.169	1.635.169	600.000	
b	Vốn nước ngoài	0			
2	Chi ĐT từ nguồn tiền sử dụng đất	979.300	315.600	663.700	0
	- Danh nguồn để hoàn trả những khoản thu đã nộp các năm trước	150.000	150.000		
	- Chi từ nguồn thu tiền SDĐ cấp tỉnh	186.300	165.600	20.700	0
	+ 10% điều tiết cho các huyện, thị xã, thành phố	20.700	0	20.700	0
	+ 30% Quỹ Phát triển đất	62.100	62.100	0	0
	+ Bố trí các dự án, công trình	103.500	103.500	0	0
	- Chi từ nguồn thu tiền SDĐ cấp huyện	643.000	0	643.000	0
3	Chi đầu tư từ nguồn bội chi	301.100	301.100	0	0
4	Chi ĐT từ vốn BS mục tiêu NSTU	775.100	775.100	0	0
a	Vốn trong nước	456.400	456.400		
b	Vốn nước ngoài	318.700	318.700		
5	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	220.000	220.000		
I.2.	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
I.3.	Chi đầu tư phát triển khác	838	838		
II	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	9.150	9.150		
III	Chi thường xuyên	7.221.116	2.676.227	3.720.020	824.869
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.764.453	549.767	2.208.658	6.028
-	Chi khoa học và công nghệ	30.722	30.722	0	0
-	Chi y tế, dân số và gia đình	743.729	691.071	52.658	0
-	Chi văn hóa thông tin	68.432	44.146	18.809	5.477
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	16.731	234	13.022	3.475
-	Chi thể dục thể thao	80.516	70.221	7.561	2.734
-	Chi bảo vệ môi trường	161.229	53.879	106.000	1.350
-	Chi các hoạt động kinh tế	975.894	368.360	536.495	71.039
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.412.792	466.018	329.769	617.005
-	Chi bảo đảm xã hội	420.322	63.997	336.477	19.848
-	Chi thường xuyên khác	305.153	221.874	78.912	4.367
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	1.170		
V	Dự phòng ngân sách	275.250	140.736	116.082	18.432
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	779.117	408.233	370.884	0
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	110.920	110.920	0	0
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
53	Công ty TNHH MTV Lâm sản Khánh Hòa	6.562		6.562								
54	Ngân hàng CSXH	15.000		15.000								
55	Làng trẻ em SOS	1.071		1.071								
56	Trường Đại học Nha Trang	1.787		1.787								
57	Bảo hiểm xã hội	22.861		22.861								
59	Chi khác ngân sách	908.385		908.385								
58	Chương trình mục tiêu và MTQG	110.920	0	0	0	0	0	0	110.920	67.076	43.844	0
	CTMT Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động	22.055							22.055		22.055	
	CTMT hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	3.766							3.766		3.766	
	CTMT y tế và dân số	5.720							5.720		5.720	
	CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	2.000							2.000		2.000	
	CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững	6.700							6.700		6.700	
	Chương trình mục tiêu Phát triển văn hóa	100							100		100	
	CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300							300		300	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	70.279							70.279	67.076	3.203	
60	Các dự án, công trình	3.246.969	3.246.969									
61	Chi trả nợ gốc	838	838									
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	9.150			9.150							
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.170				1.170						

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và Công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	4.578.583	410.345	55.000	49.933	54.210	173.500	31.100	-	4.000	408.456	1.341.605	552.970	598.408	34.311	38.110	1.978.013
	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH QUẢN LÝ	3.314.883	410.345	55.000	49.933	54.210	173.500	31.100	-	4.000	408.456	1.341.605	552.970	598.408	34.311	38.110	714.313
	TRẢ NỢ VỐN VAY	838															838
	VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ	5.000															5.000
	VỐN ĐẦU TƯ CÔNG	3.309.045	410.345	55.000	49.933	54.210	173.500	31.100	-	4.000	408.456	1.341.605	552.970	598.408	34.311	38.110	708.475
1	BCH Quân sự	35.933	-	-	35.933	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Nhà làm việc Ban CHQS huyện Vạn Ninh																
1.2	Trường bắn, thao trường huấn luyện của BCHQS huyện Diên Khánh																
1.3	Nhà QNDB và Dân quân Ban CHQS huyện Cam Lâm																
1.4	Sở chỉ huy Đại đội công binh 19																
1.5	Sở Chỉ huy khu sơ tán trong thái sẵn sàng chiến đấu																
1.6	Nhà ăn, bếp Ban CHQS huyện Vạn Ninh				3.400												
1.7	Rà phá bom mìn, vật nổ còn lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa				4.500												
1.8	Cải tạo, mở rộng nâng cấp đường cơ động đảo Hòn Tre (giai đoạn 1)				5.000												
1.9	Trường bắn, thao trường huấn luyện BCHQS tỉnh																
1.10	Nhà trực và làm việc của BCH Quân sự xã, phường, thị trấn (gd 2)				4.000												
1.11	Nhà khách Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Stung Treng/Campuchia (Các hạng mục phụ trợ)				1.700												
1.12	Đường cơ động và bến cập tàu xã đảo Ninh Vân				10.333												
1.13	Công trình phòng thủ				7.000												
1.14	Các dự án khác				-												
2	BCH Bộ đội biên phòng	14.000	-	-	14.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đóng mới 04 Ca nô tuần tra cho các Đồn biên phòng																

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và Công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đăng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
2.2	Đồn Biên phòng Vĩnh Lương (368)				14.000													
2.3	Trạm kiểm soát biên phòng Bình Ba																	
2.4	Sửa chữa doanh trại ĐBP 384																	
2.5	Trạm kiểm soát biên phòng Cầu Bông																	
2.6	Các dự án khác																	
3	BQL BDD Cam Ranh	1.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.700	-	-
3.1	Trạm cứu nạn, cứu hộ và nhà làm việc tại KDL BDD Cam Ranh															1.700		
4	BQL DAĐT XD các CT DD và CN	48.000	48.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	BTHT để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Trường CĐ Sư phạm Nha Trang		7.300															
4.2	Trường THPT Nam Nha Trang (giai đoạn 2)		23.700															
4.3	Ký túc xá Trường CĐ Nghề Nha Trang (giai đoạn 1)		17.000															
5	BQL DAĐT XD các CT GT	49.329	47.485	-	-	-	-	-	-	-	-	1.844	1.844	-	-	-	-	-
5.1	CSHT khu trường học, đào tạo và dạy nghề Bắc Hòn Ông		47.485															
5.2	Đường cất hạ cánh số 2 - Sân bay Quốc tế Cam Ranh																	
5.3	Nâng cấp, mở rộng Hương Lộ 39 (giai đoạn 2)											1.844	1.844					
5.4	Đường Tỉnh lộ 3																	
5.5	Tiêu dự án đầu tư cấp điện nông thôn bằng lượng tái tạo trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa																	
6	BQL DAĐT XD các CT NN&PTNT	190.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	190.100	-	170.000	-	-	-	-
6.1	HT Thoát lũ từ cầu Phú Vinh về đầu Sông Tắc																	
6.2	Đường D30 - Kết nối đường 23 tháng 10 với đường Võ Nguyên Giáp																	
6.3	Tiêu thoát lũ các xã Diên Sơn - Diên Điền - Diên Phú											40.000		40.000				
6.4	CSHT chống ngập lụt, xói lở khu dân cư Mỹ Thanh, kè bờ sông Cái và kè bờ sông Cái qua xã Vĩnh Phương											120.000		120.000				
6.5	Kè chắn sóng bờ biển bảo vệ khu dân cư Phú Hội 2, xã Vạn Thắng											10.000		10.000				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và Công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
6.6	Khu tái định cư tại xã Vĩnh Thái, thành phố Nha Trang											20.100					
7	BQL Phát triển tỉnh	590.239	-	-	-	-	-	-	-	-	408.456	181.783	-	141.783	-	-	-
7.1	Cắm mốc, khơi thông dòng chảy sông Bà Vệ và sông Kim Bông											-					
7.2	Hệ thống thoát nước mưa khu vực Nam hòn Khô (giai đoạn 2) - Tuyến T1										10.420						
7.3	Môi trường bền vững các thành phố Duyên Hải - Tiểu dự án thành phố Nha Trang										398.036						
7.4	Đập ngăn mặn sông Cái Nha Trang											141.783		141.783			
7.5	Cơ sở hạ tầng khu tái định cư Ngọc Hiệp											40.000					
8	BQL Vân Phong	122.972	-	-	-	-	-	-	-	-	-	122.972	114.000	-	-	-	-
8.1	CSHT khu dân cư và TĐC Ninh Thủy											1.904					
8.2	Xây dựng hạ tầng cơ sở khu tái định cư Vĩnh yên (giai đoạn 1)											2.855					
8.3	Cải tuyến Tỉnh lộ 1B-đoạn từ Hyundai Vinashin đến Ninh Tinh, thị xã Ninh Hòa																
8.4	Đường vào kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong																
8.5	Đường giao thông từ Tỉnh lộ 1A đến khu TĐC Xóm Quán																
8.6	Khu tái định cư Xóm Quán											4.213					
8.7	Đường giao thông từ QL1A đến Đầm Môn											114.000	114.000				
9	Công an tỉnh	54.210	-	-	-	54.210	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9.1	Trụ sở làm việc công an phường Ninh Hải					950											
9.2	Trụ sở làm việc công an phường Ninh Thủy					1.280											
9.3	Nhà làm việc công an thành phố Nha Trang					13.100											
9.4	Trụ sở làm việc công an phường Ninh Diêm					-											
9.5	Trụ sở làm việc công an phường Ninh Đa					-											
9.6	Cơ sở làm việc cảnh sát cơ động					-											

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và Công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
9.7	Mở rộng hệ thống thông tin chỉ huy Công an tỉnh Khánh Hòa																	
9.8	Trang thiết bị chữa cháy và cứu hộ cứu nạn																	
9.9	Đường Quốc lộ 1A đi cầu Bến Miếu - đoạn Quốc lộ (Km1449) đi Tiểu đoàn 2-E23																	
9.10	Cải tạo, nâng cấp Cơ sở làm việc Công an thị xã Ninh Hòa					14.500												
9.11	Trung tâm chỉ huy Cảnh sát phòng cháy chữa cháy tỉnh Khánh Hòa					4.380												
9.12	Các dự án khác					20.000												
10	Chi cục QLTT	3.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.500	-	-	-
10.1	Trụ sở làm việc của Đội quản lý thị trường số 6, huyện Cam Lâm														3.500			
11	Cty đô thị NH	2.250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.250	-	-	-	-	-	-
11.1	Nâng cấp HTCN sinh hoạt các xã Ninh Trung - Ninh Thọ - Ninh An - Ninh Thân - Ninh Sơn											2.250						
12	Cty Thủy lợi KH	36.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	36.000	-	36.000	-	-	-	-
12.1	KCH kênh đoạn 1 - xã Suối Hiệp (từ nhà máy Cồn đến Quốc lộ 1A)											4.000		4.000				
12.2	Hệ thống kênh Đập Hòa Huỳnh-Bồn Tổng-Buy Ruột Ngựa											17.500		17.500				
12.3	Hệ thống thủy lợi hồ chứa nước Hoa Sơn (kênh N21 và kênh N2)											3.500		3.500				
12.4	Sửa chữa, nâng cấp kênh chính Đông và kênh chính Tây - hồ chứa nước Am Chúa											11.000		11.000				
13	Hội Cựu chiến binh	3.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.500	-	-	-
13.1	Trụ sở làm việc Hội Cựu chiến binh tỉnh														3.500			
14	LĐ lao động ảnh	4.000	-	-	-	-	-	-	-	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-
14.1	Nhà thi đấu thể dục, thể thao Liên đoàn lao động tỉnh									4.000								
15	UBND Cam Lâm	53.711	20.103	-	-	-	-	-	-	-	-	33.608	14.000	-	-	-	-	-
15.1	Trường Mầm non Sen Hồng		12.000															
15.2	Trường MG Anh Đào		2.660															
15.3	Trường MG Phong Lan		1.950															
15.4	Trường MG Thiên Nga		1.679															

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và Công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
15.5	Trường THCS Trần Đại Nghĩa		1.814															
15.6	Thi điểm lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng công cộng tiết kiệm và đèn cảnh báo an toàn giao thông sử dụng năng lượng mặt trời cho đô thị Cam Đức											8.608						
15.7	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên tuyến đường mở rộng Quốc lộ 1, đoạn qua huyện Cam Lâm (phần 01 bên đường còn lại đối với các đoạn qua đô thị, qua khu dân cư đông đúc)											11.000						
15.8	Gia cố mái taluy dòng chảy qua khu dân cư thôn Triệu Hải, xã Cam An Bắc (đoạn từ cầu Bà Mừng đến cầu Sắt)											4.000	4.000					
15.9	Đường số 10 Đông, thôn Vĩnh Đông											3.000	3.000					
15.10	Nâng cấp tuyến đường Lê Lai											7.000	7.000					
15.9	UBND Diên Khánh	95.746	7.346	-	-	-	-	-	-	-	-	88.400	77.500	3.600	-	-	-	
15.10	Trường Mầm non Diên Phú		-															
15.11	Trường THCS Diên Đồng		7.346															
15.12	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên tuyến đường mở rộng Quốc lộ 1, đoạn qua huyện Diên Khánh (phần 01 bên đường còn lại đối với các đoạn qua đô thị, qua khu dân cư đông đúc)											7.300						
15.13	Kè chống sạt lở bờ Bắc thị trấn Diên Khánh											3.600		3.600				
15.14	Kè và tuyến đường số 1 sông Cái và sông Suối Dầu											40.000	40.000					
15.15	Đường Nguyễn Trãi nối dài giáp đường tránh QL1A											20.000	20.000					
15.16	Kè và đường dọc sông nhánh nối sông Cái Nha Trang và sông Đông Đen											9.000	9.000					
15.17	Cầu Sông Chò											8.500	8.500					
15.18	Đầu tư, nâng cấp kênh tiêu Bầu Máng																	
16	UBND huyện Khánh Sơn	31.291	2.791	-	-	-	-	-	-	-	-	28.500	17.500	11.000	-	-	-	
16.1	Trường THCS Sơn Lâm giai đoạn 3		2.791															
16.2	Đường D9											14.000	14.000					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và Công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
16.3	Kè bảo vệ bờ sông Tô Hạp đoạn qua thị trấn Tô Hạp và xã Sơn Hiệp, huyện Khánh Sơn											11.000		11.000			
16.4	Đường từ rẫy ông Mai, thôn Xà Bói đi thôn Hòn Dung, xã Sơn Hiệp											3.500	3.500				
16.5	Lò đốt rác huyện											-					
17	UBND Khánh Vĩnh	49.210	27.010	-	-	-	-	-	-	-	-	22.200	14.000	-	-	-	-
17.1	Trường mẫu giáo Hương Sen, thôn Gia Lồ		4.000														
17.2	Trường tiểu học Giang Ly, thôn Gia Lồ		5.000														
17.3	Trường Mầm non xã Cầu Bà		4.600														
17.4	Trường Tiểu học Liên Sang; HM: Xây dựng 18 phòng học, khu hiệu bộ, cổng, tường rào, sân		7.000														
17.5	Trường Tiểu học Khánh Bình 2; HM: Xây dựng 6 phòng học, khu hiệu bộ, cổng, tường rào, sân		6.410														
	Các trục đường giao thông chính khu đô thị mới thị trấn Khánh Vĩnh, giai đoạn 1											9.900	9.900				
17.6	Cầu Hoàng Quốc Việt											4.100	4.100				
17.7	HTCN xã Khánh Trung											2.500					
17.8	Hệ thống cấp nước sinh hoạt các xã cánh Bắc: Khánh Bình, Khánh Đông, Khánh Hiệp											5.700					
18	UBND Vạn Ninh	79.787	9.491	-	-	-	-	-	-	-	-	64.296	35.702	25.594	6.000	-	-
18.1	Trường THCS Vạn Giã		3.891														
18.2	Trường TH Vạn Giã 2		2.450														
18.3	Trường TH Vạn Giã 3		1.750														
18.4	Trường TH Vạn Thạnh 2		1.400														
18.5	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên tuyến đường mở rộng Quốc lộ 1, đoạn qua huyện Vạn Ninh (phần 01 bên đường còn lại đối với các đoạn qua đô thị, qua khu dân cư đông đúc)											3.000					
18.6	Kè biển chống xói lở đoạn từ phía Nam cầu Trần Hưng Đạo đến Trung tâm y tế huyện Vạn Ninh											10.000		10.000			
18.7	Kè bờ biển thị trấn Vạn Giã (giai đoạn 1)											15.594		15.594			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và Công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
18.7	Đường Lê Lợi (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường ray xe lửa)											9.000	9.000				
18.8	Kè, đường từ đường Sát đến cầu huyện											12.000	12.000				
18.9	Bến cá Quảng Hội											14.702	14.702				
18.10	Trụ sở UBND xã Vạn Thạnh														6.000		
19	UBND Ninh Hòa	76.610	23.610	-	-	-	-	-	-	-	-	53.000	33.524	-	-	-	-
19.1	Trường TH số 3 Ninh Hiệp (xây dựng nhà văn phòng và công trình phụ trợ)		2.868														
19.2	Trường TH Ninh Diêm		3.471														
19.3	Trường TH Ninh Trung		4.892														
19.4	Trường TH số 1 Ninh Đa (xây dựng 02 phòng học và công trình phụ trợ)		1.187														
19.5	Trường TH số 1 Ninh Ích (xây dựng 05 phòng học và công trình phụ trợ)		2.798														
19.6	Trường TH số 2 Ninh Ích (xây dựng 04 phòng học và công trình phụ trợ)		2.098														
19.7	Trường TH Ninh Hưng		3.498														
19.8	Trường TH Ninh Lộc (xây dựng 06 phòng học và công trình phụ trợ)		2.798														
19.9	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên tuyến đường mở rộng Quốc lộ 1, đoạn qua TX Ninh Hòa (phần 01 bên đường còn lại đối với các đoạn qua đô thị, qua khu dân cư đông đúc)											10.000					
19.10	Đường Bắc Nam, thị xã Ninh Hòa (giai đoạn 2)											14.000	14.000				
19.11	Đường từ nhà ông Trịnh Tiến Khoa đến TL1A (đoạn từ TL1A đến Lạch Cầu Treo)											6.500	6.500				
19.12	Hỗ trợ vốn bổ sung đầu tư phát triển đô thị cho 6 phường TX Ninh Hòa																
19.13	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng các tuyến đường thuộc Tổ dân phố 9 Đông Cát											616					
19.14	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng các tuyến đường thuộc Tổ dân phố 5 Đông Hòa											660					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và Công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
19.15	Nâng cấp, mở rộng đường Đặng Vinh Hàm đoạn từ TL1A đến cầu Xóm Đò											850	850				
19.16	Nâng cấp, mở rộng vỉa hè đường BTXM phường Ninh Hải, đoạn từ Công ty Bình Thâm đến giáp khu dân cư TDP 6 Bình Tây											300	300				
19.17	Đường nội bộ khu dân cư mới TDP 6 Bình Tây											800	800				
19.18	Đường BTXM phường Ninh Hải, đoạn từ Đình Bình Tây đến giáp đường Mê Linh											692	692				
19.19	Đường BTXM phường Ninh Hải, đoạn từ khu neo đậu tàu thuyền đến giáp đường STX											582	582				
19.20	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Tổ dân phố Phú Thạnh											4.500					
19.21	Sàn nền khu dân cư Thanh Châu ONV 6											1.200					
19.22	Sàn nền khu dân cư Thanh Châu ONV 7											1.300					
19.23	Đường K5											2.000	2.000				
19.24	Đường BTXM phường Ninh Đa, đoạn từ đường 16/7 đến nhà ông Trần Lưu											794	794				
19.25	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM từ cây xăng bà Na đến nhà ông Ngô Dậy TDP Phước Đa 3											713	713				
19.26	Đường BTXM phường Ninh Đa, đoạn từ đường 16/7 (sau Miếu Hội Đồng) đến giáp đường đi Miếu Hội Đồng)											846	846				
19.27	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM từ nhà ông Kép đến nhà ông Nguyễn Mạnh											838	838				
19.28	Đường BTXM phường Ninh Đa, đoạn từ Đầu Gành đến nhà ông Nguyễn Long Rào											854	854				
19.29	Đường BTXM phường Ninh Đa, đoạn từ nhà ông Sanh đến nhà bà Thủy TDP Phước Đa 1 (giáp Ninh Phú)											455	455				
19.30	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng tuyến đường Lý Tự Trọng											700					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và Công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
19.31	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng phường Ninh Hà, nhánh 1: từ ngã ba Trạm bơm đến UBND phường, nhánh 2: từ ngã tư chợ đến giáp Quốc lộ 1A											500					
19.32	Đường giao thông phường Ninh Hà đoạn BTXM từ núi Một đến chùa Hà Liên											850	850				
19.33	Đường BTXM TDP Tân Tế phường Ninh Hà, đoạn từ nhà SHCD đến Đình											170	170				
19.34	Đường BTXM TDP Mỹ Trạch phường Ninh Hà, đoạn từ nhà ông Ty đến giáp đường đi Gò Cỏ Chi											840	840				
19.35	Nâng cấp, cải tạo đường nội bộ trong khu dân cư TDP Hà Liên phường Ninh Hà											830	830				
19.36	Nâng cấp, cải tạo đường nội bộ trong khu dân cư TDP Tân Tế phường Ninh Hà											190	190				
19.37	Đường BTXM Thuận Lợi phường Ninh Hà, đoạn từ nhà bà Lương Thị Béc đến nhà ông Trịnh Đình Ngọc											420	420				
20	UBND Cam Ranh	62.397	17.697	-	-	-	-	-	-	-	-	44.700	-	24.300	-	-	-
20.1	Trường THCS Lê Hồng Phong		10.397														
20.2	Trường MN 2/4		7.300														
20.3	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên tuyến đường mở rộng Quốc lộ 1, đoạn qua TP Cam Ranh (phần 01 bên đường còn lại đối với các đoạn qua đô thị, qua khu dân cư đồng đực)											20.400					
20.4	Xây dựng đường và kè ven đầm Thủy Triều (đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Yersin), huyện Cam Lâm											9.000	9.000				
20.5	Mương thoát lũ TDP Hòa Phước (giai đoạn 4)											3.000	3.000				
20.6	Kè chống sạt lở sông Lạch Cầu 2 và Lạch Cầu 3, TP Cam Ranh											12.300	12.300				
21	UBND Nha Trang	36.830	20.630	-	-	-	-	-	-	-	-	16.200	-	-	-	-	-
21.1	Trường TH Phước Thịnh - HM: XDM phòng chức năng, đa năng, 4 phòng học		8.630														
21.2	Trường THCS Thái Nguyên - HM: XDM nhà đa năng, phòng chức năng		-														

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và Công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
21.3	Trường THCS Âu Cơ - HM: XDM nhà đa năng, phòng học, phòng chức năng		-														
21.4	Trường Tiểu học Phước Hải 3 (giai đoạn 2) - HM: XD khối nhà đa năng, khối lớp học 12 tầng		12.000														
21.5	Trường THCS Lý Thái Tổ (giai đoạn 2)-HM: XDM khối 12 phòng học, phòng bộ môn, nhà đa năng, sân chơi, bãi tập, thiết bị		-														
21.6	Tàu phục vụ thu phí tham quan vịnh Nha Trang											1.200					
21.7	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên tuyến đường mở rộng Quốc lộ 1, đoạn qua TP Nha Trang (phần 01 bên đường còn lại đối với các đoạn qua đô thị, qua khu dân cư đông đúc)											15.000					
22	Sở Công Thương	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.000	-	-	-	-	-
22.1	Mở rộng dải cây xanh cách ly Cụm CN Đặc Lộ											4.000					
23	Sở Giáo dục	178.360	178.360	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23.1	Trường THPT Bắc Khánh Vĩnh (giai đoạn 1)		4.000														
23.2	Trường THPT khu vực phía Bắc thị xã Ninh Hòa (giai đoạn 1)		18.000														
23.3	Trường THPT Nam Diên Khánh, huyện Diên Khánh (giai đoạn 1)		16.000														
23.4	Trường THPT Ng. Thị Minh Khai, huyện Vạn Ninh (giai đoạn 1)		1.000														
23.5	Trường PT DTNT thị xã Ninh Hòa		12.360														
23.6	Trường THPT Nam Cam Ranh		21.000														
23.7	Trường THPT Tây Bắc Diên Khánh		35.000														
23.8	Sửa chữa giáo dục (công trình cấp tỉnh quản lý)		8.000														
23.9	Trường THPT Bắc Vạn Ninh		30.000														
23.10	Trường THPT Ninh Sim		33.000														
23.11	Trường THPT Vĩnh Lương		-														
23.12	Trường THPT Cam An Nam		-														
23.13	Trường THPT Tây Khánh Vĩnh		-														

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và Công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
24	Sở Giao thông vận tải	214.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	214.900	214.900	-	-	-	-
24.1	Đường Tỉnh lộ 2 (ĐT.635), đoạn từ Cầu Hà Dừa đến Cầu Đồi											90.000	90.000				
24.2	Cầu vượt sông nước Ngọt, xã Cam Lập											14.900	14.900				
24.3	Sửa chữa giao thông (đường tỉnh quản lý)											110.000	110.000				
25	Sở Khoa học công nghệ	55.000	-	55.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25.1	Trạm thực nghiệm khoa học và công nghệ huyện Khánh Sơn			5.000													
25.2	Trung tâm ứng dụng tiến bộ KHCN Khánh Hòa			25.000													
25.3	Trạm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng			25.000													
26	Sở KHĐT	9.111	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.111	-	-
26.1	Lập Quy hoạch tỉnh														9.111		
27	Sở Lao động	43.610	5.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	38.110	-
27.1	Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất Trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú Khánh Sơn		5.500														
27.2	Nhà dưỡng lão và an dưỡng Khánh Hòa															3.000	
27.3	Trung tâm Bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí tỉnh Khánh Hòa																35.110
28	Sở NN&PTNT	223.747	-	-	-	-	-	-	-	-	-	223.747	30.000	186.131	-	-	-
28.1	Cảng cá động lực thuộc Trung tâm nghề cá lớn Khánh Hòa (giai đoạn 1)											8.650		8.650			
28.2	Kè bờ phường Vĩnh nguyên											1.000		1.000			
28.3	Sửa chữa, nâng cấp đập dâng Hải Triều											7.616		7.616			
28.4	Hồ chứa nước Đắc Lộc											59.943		59.943			
28.5	Đê Ninh Hà											3.800		3.800			
28.6	Hệ thống đường phục vụ sản xuất lâm sinh, phát triển và bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng huyện Khánh Sơn, Vạn ninh											30.000	30.000				
28.7	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Khánh Hòa (WB8)											36.522		36.522			
28.8	Cải tạo, nâng cấp kênh chính Nam hồ chứa Cam Ranh và kênh chính hồ chứa Suối Dầu											68.600		68.600			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và Công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
28.9	Hệ thống cấp nước Cam Hiệp Bắc											7.616						
29	<i>Sở Thông tin truyền thông</i>	30.000	-	-	-	-	-	30.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29.1	Ứng dụng hệ thống thông tin địa lý vào quản lý cơ sở hạ tầng - kinh tế xã hội tỉnh Khánh Hòa							30.000										
30	<i>Sở Văn hóa thể thao</i>	1.100	-	-	-	-	-	1.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30.1	Sửa chữa trụ sở Đoàn ca múa nhạc Hải Đăng							1.100										
30.2	Trung tu, tôn tạo Thành cổ Diên Khánh							-										
30.3	Đường vào khu mộ Bác sĩ Yersin xã Suối Cát																	
31	<i>Sở Y tế</i>	173.500	-	-	-	-	173.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
31.1	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Diên Khánh (cũ) thành bệnh viện Nhiệt đới (gđ 2)						1.900											
31.2	Bệnh viện Ung bướu						119.500											
31.3	Mua sắm trang thiết bị y tế cho các Trung tâm chuyên khoa tuyến tỉnh (Trung tâm pháp y, Trung tâm giám định y khoa, Trung tâm phòng chống sốt rét - côn trùng - ký sinh trùng, Trung tâm phòng chống HIV/AIDS, Trung tâm kiểm nghiệm, Trung tâm y tế dự phòng)						2.100											
31.4	Các đội y tế dự phòng huyện; đội chăm sóc sức khỏe huyện						32.000											
31.5	Bệnh viện đa khoa Nha Trang						10.000											
31.6	Trung tâm y tế Cam Ranh						-											
31.7	Sửa chữa y tế						8.000											
32	<i>Trg CD Nghề NT</i>	2.322	2.322	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
32.1	Chương trình đào tạo nghề 2011		2.322															
33	<i>Trường ĐH Khánh Hòa</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
33.1	Cải tạo CSVC các phòng thực hành Khoa Du lịch tại cơ sở 2 -Trường ĐH Khánh Hòa																	
34	<i>Sở Tài nguyên môi trường</i>	13.105	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.105	-	-	-	-	-	-
34.1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai											13.105						
35	<i>TTQL nhà và chung cư</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và Công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
35.1	Sửa chữa hư hỏng do sự cố hòa hoãn tại Khô A - Ký túc xá sinh viên Nha Trang		-															
36	VP UBND tỉnh	6.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.000	-	-	
36/1	Nâng cấp hạ tầng mạng, máy chủ Văn phòng UBND tỉnh														6.000			
37	Tỉnh ủy	4.500													4.500			
37.1	Cải tạo, sửa chữa Hội trường Tỉnh ủy														4.500			
38	Huyện Trường Sa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38.1	Các dự án khác																	0
38	Khác	708.475																708.475
	Hỗ trợ sửa chữa giáo dục cho các huyện, TX, TP	24.000																24.000
	Các dự án phát triển rừng	27.000																27.000
	HỖ TRỢ CHO CẤP HUYỆN ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH XD NÔNG THÔN MỚI (Không bao gồm nước sạch nông thôn)	103.543																103.543
	CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN KTXH MIỀN NÚI	44.000																44.000
	Khắc phục bão lũ	15.000																15.000
	Bổ sung có mục tiêu theo địa bàn	15.000																15.000
	Bảo trì công sở	2.000																2.000
	Cấp bù lãi suất đối với các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng giai đoạn 2016-2020	16.000																16.000
	Trả nợ quyết toán	2.000																2.000
	Hỗ trợ đầu tư CSHT xã bãi ngang	8.852																8.852
	Hỗ trợ đầu tư CSHT huyện nghèo	92.224																92.224
	Hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư nông nghiệp, nông thôn theo NĐ 57/2017/NĐ-CP của Chính phủ (thay thế NĐ 210/2013/NĐ-CP)	10.000																10.000
	Dành nguồn để hoàn trả tiền sử dụng đất của Công ty Bất động sản Hà Quang	150.000																150.000
	Chưa phân bổ	198.856																198.856
	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN QUẢN LÝ (đầu tư các dự án theo 4 chương trình KTXH trọng điểm)	1.263.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.263.700

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và Công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
	Nguồn XDCB tập trung	600.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	600.000
	Thành phố Nha Trang	144.000																144.000
	Thành phố Cam Ranh	64.200																64.200
	Huyện Cam Lâm	54.000																54.000
	Huyện Diên Khánh	72.600																72.600
	Thị xã Ninh Hoà	100.800																100.800
	Huyện Vạn Ninh	62.400																62.400
	Huyện Khánh Vĩnh	61.200																61.200
	Huyện Khánh Sơn	40.800																40.800
	Nguồn QSD Đất	663.700																663.700
	Thành phố Nha Trang	415.300																415.300
	Thành phố Cam Ranh	50.000																50.000
	Huyện Cam Lâm	85.400																85.400
	Huyện Diên Khánh	30.000																30.000
	Thị xã Ninh Hoà	35.000																35.000
	Huyện Vạn Ninh	40.000																40.000
	Huyện Khánh Vĩnh	6.500																6.500
	Huyện Khánh Sơn	1.500																1.500

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN VÀ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
TỔNG CỘNG			2.720.071	571.822	30.722	101.453	14.485	696.791	44.246	234	70.221	54.179	378.263	96.991	179.129	466.018	69.763	221.874
CHI THƯỜNG XUYỀN			2.676.227	549.767	30.722	101.453	14.485	691.071	44.146	234	70.221	53.879	368.360	96.991	172.429	466.018	63.997	221.874
A	Văn phòng Hội đồng nhân dân	15.213																15.213
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.325																4.325
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	3.390																3.390
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	935																935
1.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	690																690
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	690																690
1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	10.198																10.198
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	47																47
	- Kinh phí hoạt động của HĐND tỉnh	10.151																10.151
2	Đoàn Đại biểu Quốc hội	600																600
	- Hỗ trợ Đoàn Đại biểu Quốc hội (bao gồm kinh phí lễ, tết)	600																600
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân	19.520												1.346				18.174
3.1	Kinh phí hành chính	18.174																18.174
3.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7.814																7.814
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	5.942																5.942
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.872																1.872
3.1.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.188																1.188
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	1.188																1.188
3.1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	9.172																9.172
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	94																94
	- Xử lý tài liệu tích đọng của UBND tỉnh	1.000																1.000
	- Tiêu chi bổ sung	7.000																7.000
	- KP Đoàn công tác Trường Sa	1.000																1.000
	- Kinh phí may trang phục Ban tiếp công dân	20																20
	- Kinh phí Kiểm soát thủ tục hành chính	58																58
3.2	Kinh phí sự nghiệp	1.346											1.346					
3.2.1	Trung tâm công báo	1.260											1.260					
3.2.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	729											729					
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	531											531					
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	198											198					
3.2.1.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	103											103					
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	103											103					
3.2.1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	428											428					
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	12											12					
	- Kinh phí hoạt động công báo và trang tin điện tử (bao gồm chế độ nhuận bút, thù lao cho trang tin điện tử)	416											416					
3.2.2	Trung tâm Văn hóa và Nhà khách tỉnh	86											86					
	- Trung tâm bảo chi	50											50					
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	36											36					
4	Sở Ngoại vụ	5.564																5.564
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.258																2.258
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	1.602																1.602
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	656																656
4.2	Kinh phí thực hiện CCTL	305																305
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	305																305
4.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.001																3.001
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	31																31
	- Kinh phí cơ quan chuyên môn đặc thù	2.040																2.040
	- Kinh phí thực hiện đề án bồi dưỡng cán bộ ngoại vụ	270																270
	- Kinh phí hoạt động trang thông tin điện tử của Sở	100																100
	- Kinh phí xây mới Trang thông tin điện tử phục vụ công tác đối ngoại (có trang tiếng Anh)	250																250
	- Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo Biển Đông - Hải đảo	50																50
	- Kinh phí hoạt động Ban hội nhập quốc tế	100																100
	- Kinh phí chỉnh lý tài liệu rời lẻ giai đoạn 2008-2017, tài liệu từ năm 2018-2019 và trang thiết bị bảo quản tài liệu lưu trữ	100																100
	- Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản	60																60

STT	Nội dung	Tổng số	Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chỉ Khoa học và công nghệ	Chỉ quốc phòng	Chỉ an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát triển kinh tế, xã hội	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chỉ bảo đảm xã hội	Chỉ thường xuyên khác
													Chỉ giao thông	Chỉ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
5	Số Nông nghiệp và PTNT	113.057	400								4.128	57.313		56.138	51.216		
5.1	Chỉ quản lý hành chính	51.216													51.216		
5.1.1	Vấn phòng Sở	6.353													6.353		
5.1.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp	5.328													5.328		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	4.022													4.022		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.306													1.306		
5.1.1.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	800													800		
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	800													800		
5.1.1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ trợ cấp	225													225		
	- Bộ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	225													225		
	- Chi nhân sự biên tập trang thông tin điện tử Sở Nông nghiệp & PTNT	60													60		
	- KP kiểm mẫu	50													50		
	- KP trang phục	65													65		
5.1.2	Chỉ cơ Phát triển nông thôn	2.885													2.885		
5.1.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp	1.385													1.385		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	1.023													1.023		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	362													362		
5.1.2.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	201													201		
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	201													201		
5.1.2.3	Kinh phí không thực hiện chế độ trợ cấp	1.299													1.299		
	- Kinh phí thực hiện kế hoạch hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	500													500		
	- KP Trang phục thanh tra chuyên ngành	14													14		
	- Bộ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	20													20		
	- KP nhận khai kế hoạch thi điểm mô hình đưa lao động trẻ về làm việc có thời hạn tại HTX NN	215													215		
	- KP trên khai chính sách hỗ trợ sản xuất NN và dịch vụ nông thôn trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa số 2017.2020	50													50		
	- KP triển khai đề án đổi mới, phát triển các hình thức kinh tế hợp tác	500													500		
5.1.3	Chỉ cục Thủy Lợi	1.386													1.386		
5.1.3.1	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp	1.160													1.160		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	798													798		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	362													362		
5.1.3.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	149													149		
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	149													149		
5.1.3.3	Kinh phí không thực hiện chế độ trợ cấp	77													77		
	- Bộ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	20													20		
	- KP mua sắm thiết bị vận phòng	50													50		
	- KP Trang phục thanh tra chuyên ngành	7													7		
5.1.4	Chỉ cục Kiểm Lâm	26.067													26.067		
5.1.4.1	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp	20.523													20.523		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	16.231													16.231		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	4.292													4.292		
5.1.4.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	4.345													4.345		
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	3.326													3.326		
	- KP Phụ cấp theo ND 11/6	1.019													1.019		
5.1.4.3	Kinh phí không thực hiện chế độ trợ cấp	1.199													1.199		
	- Bộ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	239													239		
	- KP hỗ trợ chuyên dài công tác, luân chuyển cán bộ	410													410		
	- KP Trang phục	550													550		
5.1.5	Chỉ cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	4.473													4.473		
5.1.5.1	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp	1.822													1.822		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	1.318													1.318		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	421													421		
5.1.5.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	275													275		
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	275													275		
5.1.5.3	Kinh phí không thực hiện chế độ trợ cấp	2.376													2.376		
	- Thực hiện Quyết định 3961/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 của UBND tỉnh Khánh Hòa	610													610		
	- Bộ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	25													25		
	- KP Trang phục thanh tra chuyên ngành	49													49		
	- KP thực hiện công tác kiểm tra tuyến huyện QL, CI, NI, STS	1.692													1.692		

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tín	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
5.1.6	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	2.821													2.821		
5.1.6.1	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>	2.408													2.408		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	1.812													1.812		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	596													596		
5.1.6.2	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	360													360		
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	360													360		
5.1.6.2	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	53													53		
	- KP Trang phục thanh tra chuyên ngành	23													23		
	- KP mua sắm, sửa chữa lớn xe ô tô																
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	30													30		
5.1.7	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	2.288													2.288		
5.1.7.1	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>	1.951													1.951		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	1.413													1.413		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	538													538		
5.1.7.2	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	273													273		
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	273													273		
5.1.7.3	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	64													64		
	- KP Trang phục thanh tra chuyên ngành	34													34		
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	30													30		
5.1.8	Chi cục Thủy sản	3.438													3.438		
5.1.8.1	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>	2.807													2.807		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	2.328													2.328		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	479													479		
5.1.8.2	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	491													491		
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	491													491		
5.1.8.3	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	140													140		
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	36													36		
	- Trang phục thanh tra chuyên ngành	104													104		
5.1.9	Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Hòn Bà	1.505													1.505		
5.1.9.1	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>	1.014													1.014		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	771													771		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	243													243		
5.1.9.2	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	477													477		
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	154													154		
	- KP Phụ cấp theo ND 116	323													323		
5.1.9.3	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	14													14		
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	14													14		
5.2	Chi sự nghiệp	61.441									4.128	57.313			56.138		
5.2.1	Nông nghiệp	28.737													28.737		
5.2.1.1	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	10.461													10.461		
5.2.1.1.1	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>	3.368													3.368		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	2.378													2.378		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	990													990		
5.2.1.2.2	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>														990		
5.2.1.2.3	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	7.093													7.093		
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	59													59		
	- KP quản lý lợn đực giống	200													200		
	- Kinh phí phòng chống dịch	4.950													4.950		
	+ <i>Kinh phí không chế bệnh LMLM</i>	2.147													2.147		
	+ <i>Kinh phí chống dịch cúm gia cầm</i>	519													519		
	+ <i>Kinh phí chống dịch bệnh tai xanh</i>	776													776		
	+ <i>Kinh phí chống dịch bệnh đại động vật</i>	229													229		
	+ <i>Kinh phí chống dịch bệnh thủy sản</i>	406													406		
	+ <i>Kinh phí giám sát dịch bệnh trên tôm nước lợ</i>	162													162		
	+ <i>Kinh phí đào tạo, tập huấn, tuyên truyền</i>	711													711		
	- Kinh phí thuê trụ sở	72													72		
	- Kinh phí quản lý lợn đực giống	144													144		
	- Kinh phí hỗ trợ chăn nuôi nông hộ	408													408		
	- Kế hoạch thực hiện khuyến nông theo ND 83	990													990		
	- Kinh phí Triển khai Luật Chăn nuôi	170													170		
	- Kinh phí duy trì ISO trạm CĐXN	100													100		
5.2.1.2	Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật	4.225													4.225		
5.2.1.2.1	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>	2.219													2.219		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	1.625													1.625		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	594													594		
5.2.1.2.2	<i>Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương</i>	317													317		

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
5.2.1.2.3	- BS tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP	317										317		317			
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.689										1.689		1.689			
	- KP luân chuyển cán bộ	45										45		45			
	- KP thuê nhà trạm Cam Lâm Khánh Vĩnh	120										120		120			
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	39										39		39			
	- Kế hoạch thực hiện khuyến nông theo ND 83	1.485										1.485		1.485			
5.2.1.4	Trung tâm Khuyến nông	12.740										12.740		12.740			
5.2.1.4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.140										3.140		3.140			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	2.436										2.436		2.436			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	704										704		704			
5.2.1.4.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	494										494		494			
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP	494										494		494			
5.2.1.4.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	9.106										9.106		9.106			
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	51										51		51			
	- Kinh phí hỗ trợ chăn nuôi nông hộ	1.056										1.056		1.056			
	- Đề án sản xuất trại thực nghiệm Suối Dầu	599										599		599			
	- Đề án sản xuất trại nuôi trồng thủy sản Ninh Lộc	500										500		500			
	- Kế hoạch thực hiện khuyến nông theo ND 83	6.900										6.900		6.900			
5.2.1.6	Trung tâm điều tra khảo sát thiết kế nông nghiệp và PTNT	1.311										1.311		1.311			
5.2.1.6.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.090										1.090		1.090			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	946										946		946			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	144										144		144			
5.2.1.6.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	205										205		205			
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP	205										205		205			
5.2.1.6.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	16										16		16			
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	16										16		16			
5.2.2	Lâm nghiệp	16.350										16.350		16.350			
5.2.2.1	BQL rừng phòng hộ Cam Lâm	2.788										2.788		2.788			
5.2.2.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.892										1.892		1.892			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	1.452										1.452		1.452			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	440										440		440			
5.2.2.1.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	292										292		292			
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP	292										292		292			
5.2.2.1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	604										604		604			
	- KP Phòng cháy chữa cháy rừng	300										300		300			
	- KP giao khoán bảo vệ rừng	274										274		274			
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	30										30		30			
5.2.2.2	BQL rừng phòng hộ Bắc Khánh Hòa	7.635										7.635		7.635			
5.2.2.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.575										5.575		5.575			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	4.365										4.365		4.365			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.210										1.210		1.210			
5.2.2.2.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	889										889		889			
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP	889										889		889			
5.2.2.2.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.171										1.171		1.171			
	- KP phòng chống cháy rừng	350										350		350			
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	75										75		75			
	- KP khoán bảo vệ rừng tự nhiên	574										574		574			
	- KP khoán bảo vệ rừng Cam Xe	172										172		172			
5.2.2.3	BQL rừng phòng hộ Khánh Sơn	3.667										3.667		3.667			
5.2.2.3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.965										1.965		1.965			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	1.569										1.569		1.569			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	396										396		396			
5.2.2.3.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.108										1.108		1.108			
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP	351										351		351			
	- KP Phụ cấp ND 116	757										757		757			
5.2.2.3.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	594										594		594			
	- Kinh phí PCCCR	300										300		300			
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	26										26		26			
	- Kinh phí giao khoán bảo vệ rừng	268										268		268			
5.2.2.4	Chi cục Kiểm lâm:	2.260										2.260		2.260			
	- Cập nhật diễn biến rừng và đất lâm nghiệp	450										450		450			
	- Kinh phí Ban chỉ huy các vấn đề cấp bách phòng chống cháy rừng	200										200		200			
	- Phòng chống cháy rừng	1.610										1.610		1.610			
5.2.3	Thủy lợi	1.173										1.173		1.173			

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tản	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
	- BCH phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	1.023										1.023		1.023			
	- Quỹ phòng chống thiên tai (gồm kinh phí cho 2 hợp đồng)	150										150		150			
5.2.4	Thủy sản	9.878										9.878		9.878			
5.2.4.1	Chi cục Thủy sản	9.709										9.709		9.709			
5.2.4.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.269										2.269		2.269			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	1.587										1.587		1.587			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	682										682		682			
5.2.4.1.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương																
5.2.4.1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	7.440										7.440		7.440			
	- KP thực hiện chính sách theo QĐ 48/2010/QĐ-TTĐ	280										280		280			
	- KP luân chuyển cán bộ	10										10		10			
	- KP tuyên truyền, tập huấn, điều tra sản lượng khai thác	87										87		87			
	- KP xây dựng thực hiện chuỗi cá ngừ	180										180		180			
	- KP hỗ trợ lễ, Tết Nguyễn Đán	78										78		78			
	- KP chỉ thị 01, chương trình kinh tế biển	300										300		300			
	- Kinh phí thực hiện Quan trắc môi trường vùng nuôi trồng thủy sản tại địa phương của tỉnh	480										480		480			
	- KP dạy nghề nông thôn	200										200		200			
	- KP chế độ bồi dưỡng đi biển	604										604		604			
	- KP xăng dầu tuần tra	3.444										3.444		3.444			
	- KP mua bảo hiểm tàu	220										220		220			
	- KP chỉ thị 689	257										257		257			
	- KP hoạt động 4 văn phòng thanh tra, kiểm soát nghề cá	1.000										1.000		1.000			
	- KP phổ biến tuyên truyền luật thủy sản 2017	200										200		200			
	- KP lên đá sửa chữa nhỏ 2 tàu kiểm ngư	100										100		100			
5.2.4.3	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	169										169		169			
5.2.4.3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	146										146		146			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	102										102		102			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	44										44		44			
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	20										20		20			
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	20										20		20			
5.2.4.1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3										3		3			
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyễn Đán	3										3		3			
5.2.5	Chương trình Nông thôn mới (hoạt động của VPĐP)	1.175										1.175		1.175			
5.2.5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	415										415		415			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	283										283		283			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	132										132		132			
5.2.5.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	50										50		50			
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	50										50		50			
5.2.5.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	710										710		710			
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyễn Đán	10										10		10			
	- Hoạt động BCD Chương trình nông thôn mới	250										250		250			
	- Kp đào tạo tập huấn	300										300		300			
	- Kp tuyên truyền	150										150		150			
5.2.6	SN môi trường (BQL Khu bảo tồn thiên nhiên Hòn Bà)	4.128										4.128		4.128			
5.2.6.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.779										2.779		2.779			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	2.075										2.075		2.075			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	704										704		704			
5.2.6.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	897										897		897			
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	410										410		410			
	- KP Phụ cấp ND số 116/2010/NĐ-CP	487										487		487			
5.2.6.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	452										452		452			
	- Kinh phí phòng cháy chữa cháy rừng	370										370		370			
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyễn Đán	42										42		42			
	- KP đào tạo nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ khoa học và đa dạng sinh học	40										40		40			
5.3	Chi khác	400	400														
	- Chương trình đào tạo nghề nông thôn	400	400														
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.441										1.676					
6.1	Chi quản lý hành chính	7.765												7.765			
6.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.120												5.120			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	3.625												3.625			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP của 2 HD đường dây nóng của tỉnh	71												71			

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
6.1.2	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.336													1.336		
	- Kinh phí cân bộ nguồn dự bị dài hạn	88													88		
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	693													693		
6.1.3	- BS tiền lương theo các ND	676													676		
	- Kinh phí tiền lương theo các Nghị định của 2 HĐ đương đày nóng của tỉnh	17													17		
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.952													1.952		
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	64													64		
	- Trang phục thanh tra viên (4 người)	20													20		
	- Tiêu chi bổ sung	200													200		
	- Thủ lao nhuận bút	120													120		
	- Nâng cấp, chỉnh sửa, duy trì hoạt động và phát triển trang thông tin điện tử tại địa chỉ: http://skhdt.khanhhoa.gov.vn	90													90		
	- KP duy trì, cải tiến thường xuyên hệ thống QLCL ISO TCVN 2001-2008 hàng năm	15													15		
	- Xây dựng quy trình xử lý công việc TTHC	212													212		
- Nâng cấp hệ thống An toàn thông tin về ứng phó sự cố, bảo đảm an toàn thông tin mạng	1.231													1.231			
6.2	Kinh phí sự nghiệp (Trung tâm xúc tiến đầu tư)	1.676															
6.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	770										1.676					
6.2.2	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	572													572		
	- Kinh phí hoạt động định mức	198													198		
6.2.3	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	112													112		
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	112													112		
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	794													794		
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	14													14		
	- Sao chép đĩa USB, chỉnh sửa, cập nhật nội dung	120													120		
	- Giới thiệu hình ảnh, thông tin của tỉnh trên báo chí	30													30		
	- Biên tập, in ấn, dịch tài liệu sang tiếng nước ngoài	100													100		
	- Kinh phí hội nghị, hội thảo, tập huấn... phục vụ công tác kêu gọi đầu tư	100													100		
	- Tổ chức các lớp đào tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa	210													210		
	- Tiễn nhuận bút... đưa tin lên trang web của Sở KHĐT	20													20		
- Tổ chức gặp mặt đối thoại các DN	90													90			
- Dịch thuật từ Tiếng Việt sang tiếng Anh phục vụ trang thông tin điện tử kêu gọi đầu tư	20													20			
- Hội nghị gặp mặt các doanh nhân	90													90			
7	Sở Tư pháp	10.949												3.959			
7.1	Chi quản lý hành chính	6.990													6.990		
7.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.888													3.888		
7.1.2	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	2.891													2.891		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	997													997		
7.1.2	Kinh phí thực hiện chế độ cải cách tiền lương	570													570		
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	570													570		
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.532													2.532		
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	47													47		
	- Kinh phí phổ biến pháp luật	800													800		
	- Kinh phí trang Web	50													50		
	- Kinh phí thẩm định văn bản	120													120		
	- Kinh phí Ban chỉ đạo Trợ giúp pháp lý	100													100		
	- Chi đoàn ra, đoàn vào (Đoàn Lao)	350													350		
	- Mua trang thiết bị hỗ trợ cho Lao	350													350		
- Trang phục cho 2 thanh tra	24													24			
- Kinh phí Quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật	135													135			
- Đề án công chứng (cập nhật dữ liệu)	80													80			
- Hoạt động Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực, nuôi con nuôi	50													50			
- Hoạt động bồi thường NN, giao dịch bảo đảm	40													40			
- Kinh phí xử lý thông tin lý lịch tư pháp tồn đọng trước 2018	78													78			
- Hoạt động hỗ trợ tư pháp	73													73			
- Nâng cấp trang thông tin điện tử phổ biến giáo dục pháp luật	100													100			
- KP mua sắm tài sản phục vụ công tác	135													135			
7.2	Chi sự nghiệp	3.959												3.959			
7.2.1	Trung tâm trợ giúp pháp lý	3.178												3.178			
7.2.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.449												1.449			

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục và đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đáng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP - Kinh phí hoạt động theo định mức - Kinh phí thực hiện chế độ các cách tiền lương - BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	1.053 396 203 203 1.526 27										1.053						
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyễn dân - Hoa đồng trợ giúp pháp lý theo Quyết định 32/2012/QĐ-TTg cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số	300											300					
	- Hoạt động trợ giúp pháp lý theo Thông tư liên tịch 11/2013/TTLT, về TGPL trong hoạt động tố tụng - Hoa đồng trợ giúp pháp lý theo Quyết định 3517/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 cho người khuyết tật	120 350											120 350					
	- Trang phục cho Trợ giúp viên pháp lý theo Thông tư 38/2019/TTLT-BTC-BTP	29											29					
	- Hoạt động theo TTLT 209/2012/TTLT-BTC-BTP	700											700					
7.2.2	Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản	771											771					
7.2.2.1	- Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp - Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	605 497											605 497					
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	108											108					
7.2.2.2	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	104											104					
7.2.2.2	- Kinh phí không thực hiện chế độ trợ cấp - Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyễn dân	62 12											62 12					
	- Hoạt động mua sắm tập trung	50											50					
7.2.3	Phòng công chứng số 01	10											10					
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyễn dân	10											10					
8	Sở Công thương	12.286											12.286					
8.1	Chi quản lý hành chính	6.673											6.673					
8.1.1	- Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp - Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	4.430 3.340											4.430 3.340					
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.090											1.090					
8.1.2	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	664											664					
8.1.3	- Kinh phí không thực hiện chế độ trợ cấp - Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyễn dân	1.579 48											1.579 48					
	- Trang phục thanh tra	14											14					
	- Hội nhập kinh tế quốc tế	100											100					
	- Thương mại điện tử	48											48					
	- Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	127											127					
	- Kinh phí phục vụ công tác quản lý nhà nước và an toàn thực phẩm	50											50					
	- Kinh phí chi trả nhuận bút, thù lao tin bài trang thông tin điện tử	63											63					
	- Kinh phí liên quan đến quản trị mạng	309											309					
	- Kinh phí phục vụ công tác quản lý nhà nước trong hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh đến năm 2025	20											20					
	- Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Khánh Hòa đến năm 2025	600											600					
	- Chương trình tiết kiệm điện trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2018-2020	100											100					
	- Kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2019-2030	100											100					
8.2	Chi hoạt động sự nghiệp (Trung tâm Khuyến công và xúc tiến thương mại)	5.613											5.613					
8.2.1	- Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp - Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	1.662 1.200											1.662 1.200					
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	462											462					
8.2.2	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	232											232					
8.2.3	- Kinh phí không thực hiện chế độ trợ cấp - Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyễn dân	3.719 31											3.719 31					
	- Kinh phí xúc tiến thương mại	1.465											1.465					
	- Kinh phí khuyến công địa phương	2.223											2.223					
9	Sở Khoa học công nghệ	36.642											36.642					
9.1	Chi quản lý hành chính	5.920											5.920					
9.1.1	Văn phòng Sở	3.588											3.588					
	- Chi trả lương và các chế độ khác cho công nhân viên chức và người lao động	30.722											30.722					

STT	Nội dung	Tổng số	Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ quốc phòng	Chỉ an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tin	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chỉ bảo đảm xã hội	Chỉ thường xuyên khác
													Chỉ giao thông	Chỉ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
9.1.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tư chủ - Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP - Kinh phí hoạt động theo định mức	2.977 2.228													2.977 2.228		
9.1.1.2	Kinh phí thực hiện chế độ cải cách tiền lương - Kinh phí hàng lương từ 1.210 đến 1.490 ND 38/2019 - Bộ sung chế độ Lê, Tết Nguyên đán - Trang bị máy photocopy - Trang phục thanh tra	749 441 441 170 34 90 16													749 441 441 170 34 90 16		
9.1.2	Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	30													30		
9.1.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tư chủ - Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP - Kinh phí hoạt động theo định mức	2.332 1.322 989													2.332 1.322 989		
9.1.2.2	Kinh phí thực hiện chế độ cải cách tiền lương - BS tiền lương, theo ND 38/2019/NĐ-CP - Bộ sung chế độ Lê, Tết Nguyên đán	333 196 196													333 196 196		
9.1.2.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tư chủ - Bộ sung chế độ Lê, Tết Nguyên đán - Chi xử lý tài liệu lưu trữ	814 14													814 14		
9.2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	800													800		
9.2.1	Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	30.722													30.722		
9.2.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tư chủ - Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP - Kinh phí hoạt động theo định mức	1.363 955 180													1.363 955 180		
9.2.1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tư chủ - Bộ sung chế độ Lê, Tết Nguyên đán - Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KHKT	203 25 936													203 25 936		
9.2.2	Kinh phí thực hiện chế độ tư chủ - Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	814 572													814 572		
9.2.2.2	Kinh phí hoạt động theo định mức - Kinh phí thực hiện chế độ cải cách tiền lương - BS tiền lương, theo ND 38/2019/NĐ-CP	242 108 108													242 108 108		
9.2.2.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tư chủ - Bộ sung chế độ Lê, Tết Nguyên đán - Sự nghiệp khoa học công nghệ	14 14 28.423													14 14 28.423		
10	Sở Tài chính	8.716													8.716		
10.1	Kinh phí thực hiện chế độ tư chủ - Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP - Kinh phí hoạt động theo định mức	6.483 4.700 1.783													6.483 4.700 1.783		
10.2	Kinh phí thực hiện chế độ cải cách tiền lương - BS tiền lương, theo ND 38/2019/NĐ-CP - Bộ sung chế độ Lê, Tết Nguyên đán - Chi tiền nhuận bút viết tin, bài lên Cổng thông tin điện tử của QL, đồng lý tài sản nhà nước	910 1.323 82 100 200													910 1.323 82 100 200		
10.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tư chủ - Chi tiền nhuận bút viết tin, bài lên Cổng thông tin điện tử của QL, đồng lý tài sản nhà nước - Tiêu chí báo sung - Kinh phí thu nhập, báo cáo giá trị trường - Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật - Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo 389 - Kinh phí xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về giá	910 1.323 82 100 200 17 200 15 120 20													910 1.323 82 100 200 17 200 15 120 20		
11	Sở Xây dựng	354													354		
11.1	Văn phòng Sở	15.192													15.192		
11.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tư chủ - Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	11.072 3.957													11.072 3.957		
		2.836													2.836		

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.059													1.059		
	- Kinh phí cân bổ nguồn dự bị dài hạn	62													62		
11.1.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	550													550		
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP	550													550		
11.1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	6.565													6.565		
	+Bổ sung chế độ lễ, Tết Nguyên Đán	48													48		
	+ KP thăm định giá VLXD	200													200		
	+ KP thực hiện đề án phát triển vật liệu xây không nung trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	130													130		
	+ KP hoạt động của Hội đồng tư vấn nhà đất tỉnh	20													20		
	+ KP hoạt động của BCD chính sách nhà ở và Thị trường bất động sản	50													50		
	+ KP của Hội đồng xác định giá bán nhà ở cũ	10													10		
	+ KP xây dựng, quản lý hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản	200													200		
	+ Kinh phí lập kế hoạch thực hiện chương trình phát triển đô thị tỉnh Khánh Hòa năm 2020	170													170		
	+ Kinh phí lập chương trình phát triển đô thị tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025	850													850		
	+ KP lập và công bố chỉ số giá xây dựng	500													500		
	+ KP tổ chức lập hồ sơ đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện Dự án xây dựng nhà ở Khu đô thị Tân Trường I tại xã Vĩnh Thái và xã Vĩnh Trung	900													900		
	+ KP tổ chức lập hồ sơ đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện Dự án xây dựng nhà ở và các công trình HTKT Khu vực ven đê hữu hệ thống thoát lũ từ cầu Phú Nông về đầu sông Tác, xã Vĩnh Thái	900													900		
	+ KP sắp xếp, chỉnh lý hồ sơ để chuẩn bị nộp lưu tài liệu vào Lưu trữ	100													100		
	+ KP kiểm tra, rà soát, đánh giá về mức độ chịu lực các chung cư và công trình có dấu hiệu nguy hiểm và mất an toàn trên địa bàn tỉnh	1.190													1.190		
	+ KP hoạt động Hội đồng cấp chứng chỉ hành nghề cho tổ chức, cá nhân	47													47		
	+ Rà soát định mức xây dựng đặc thù và định mức dịch vụ đô thị trên địa bàn tỉnh K.Hòa	248													248		
	+ Đề cương kế hoạch thực hiện chương trình phát triển nhà ở đô thị trên địa bàn tỉnh năm 2018	32													32		
	+ Lập bộ định đơn giá quản lý chi phí dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	970													970		
11.2	Thanh tra Sở Xây dựng	3.189													3.189		
11.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.673													2.673		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	1.993													1.993		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	680													680		
11.2.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	393													393		
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP	393													393		
11.2.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	123													123		
	+ Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	33													33		
	+ Trang phục Thanh tra	70													70		
	+ Bồi dưỡng CBCC làm công tác tiếp công dân theo Nghị quyết 32/2012/NQ-HĐND	20													20		
11.3	Trung tâm quản lý nhà và chung cư (KTX sinh viên và KTX Y tế)	884											884				
11.3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	525											525				
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP (KTX SV)	339											339				
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP (KTX YT)	186											186				
11.3.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	121											121				
	- BS tiền lương theo các ND (NT)	78											78				
	- Kinh phí tiền lương theo các Nghị định (YT)	43											43				
11.3.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	238											238				
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	18											18				
	- Kinh phí điện nước, điện thoại, internet và văn phòng phẩm, vệ sinh dịch tễ, kinh phí xăng, dầu vận hành các thiết bị bơm PCCC và 4 máy phát điện...	220											220				

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi báo về môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
11.4	Trung tâm quy hoạch và kiến trúc xây dựng	47										47						
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyễn dân											47						
12	Sở Giáo dục Văn hóa	54.762										40.000						
12.1	Chi quản lý nhà nước	14.762																
12.1.1	Văn phòng Sở	7.397																
	- Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp																	
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	3.437																
	- Kinh phí hoa đồng theo định mức	2.533																
	- Kinh phí không thực hiện chế độ trợ cấp	904																
12.1.1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ trợ cấp	3.960																
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyễn dân	40																
	- KP Đãi bảo vệ Khu liên cơ 2 (gồm lễ, tết, điện, nước...)	920																
	- Kinh phí mua phần mềm kế toán	50																
	- Kinh phí giao phục vụ thu lệ phí	2.700																
	- Kinh phí mua 01 máy in photo GPLX mang phí bảo vệ 2 mặt	250																
12.1.2	Thanh tra giáo dục	6.717																
12.1.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp	5.488																
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	4.305																
	- Kinh phí hoa đồng theo định mức	1.183																
12.1.2.2	Kinh phí thực hiện chế độ cải cách tiền lương	878																
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	878																
12.1.2.3	Kinh phí không thực hiện chế độ trợ cấp	351																
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyễn dân	69																
	- Trung phục thành tra	262																
	- Kinh phí mua phần mềm kế toán	20																
12.1.3	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới	648																
	- Kinh phí được cấp theo Thông tư 19/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016	606																
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyễn dân	42																
12.2	Sở nghiệp giáo dục	40.000										40.000						
13	Sở Giáo dục Đào tạo	340.992	332.266															
13.1	Chi quản lý hành chính	8.726																
13.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp	6.336																
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	4.792																
	- Kinh phí hoa đồng theo định mức	1.544																
13.1.2	Kinh phí thực hiện chế độ cải cách tiền lương	954																
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	954																
13.1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ trợ cấp	1.436																
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyễn dân	64																
	- Kinh phí trang phục thành tra	21																
	- Thái lao cung cấp thông tin Website	120																
	- Nang cấp hệ thống An toàn thông tin về ứng phó sự cố bảo đảm an toàn thông tin mạng	1.231																
13.2	Chi sự nghiệp giáo dục	325.286	325.286															
13.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp	240.601	240.601															
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	205.897	205.897															
	- Kinh phí đào tạo	34.704	34.704															
	+ Trung học phổ thông đồng bằng	28.330	28.330															
	+ Trung học phổ thông miền núi	1.777	1.777															
	++ Huyện Khánh Sơn	816	816															
	++ Huyện Khánh Vĩnh	961	961															
	+ Trung học phổ thông trường chuyên	1.279	1.279															
	++ Học sinh lớp chuyên	1.174	1.174															
	++ Học sinh dân tộc nội trú	105	105															
	++ Học sinh lớp không chuyên	474	474															
	++ Học sinh PT DTNT	415	415															
	++ Học sinh năng khiếu TDYT	59	59															
	+ Giáo dục thường xuyên	1.465	1.465															
	++ Bằng bằng	1.379	1.379															
	+ Giáo dục thường xuyên	1.465	1.465															
	++ Bằng bằng	1.379	1.379															
13.2.2	Giáo dục thường nghiệp	34.176	34.176															
	Kinh phí thực hiện chế độ cải cách tiền lương	34.176	34.176															
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	34.176	34.176															
13.2.3	Kinh phí không thực hiện chế độ trợ cấp	50.509	50.509															
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyễn dân	3.109	3.109															
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyễn dân cho Trung tâm Giáo dục thường xuyên	13	13															

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
	- Chi hoạt động toàn ngành (bao gồm trang thiết bị dạy giáo dục AN-QP), các khoản phúc vụ hội đồng thi tốt nghiệp THPT, THCS - KP Hội, khóa phụ đồng, tính 4 năm 1 lần - Học bổng học sinh DTTS đang học tại các trường Đại học, Cao đẳng (NQ 1/2012/NQ-HĐND) - Bồi dưỡng học sinh giỏi, phụ đạo học sinh dân tộc nội trú (trường chuyên biệt) - Cấp bù học phí theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 - Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 2/10/2015 - Hỗ trợ tăng thêm 50% mức lương ngành, bậc cho giáo viên trực tiếp giảng dạy môn chuyên ở trường THPT Lê Quý Đôn (QĐ 1526/QĐ-UBND ngày 21/6/2012 của UBND tỉnh) - Học bổng học sinh (NQ 1/2012/NQ-HĐND) - Hỗ trợ trang phục cho học sinh dân tộc nội trú (NQ 17/2012/NQ-HĐND) - Trang bị bàn đầu cho học sinh dân tộc nội trú (TTLT 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT) - Hỗ trợ kinh phí cho học sinh ở xa, thôn đặc biệt khó khăn theo ND 116/2016 (tiền ăn 40% lương cơ sở, tiền nhà 10% lương cơ sở, nhu cầu gạo 15 kg/tháng) - Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo TTLT 49/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTĐXH-BTC - Đề án thi điểm dạy bơi, phòng chống đuối nước cho học sinh tiểu học, trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017 - 2020 - Chương trình sửa học đường - Kinh phí hỗ trợ môn giáo viên thỉnh giảng và chi trả trợ giúp cho giáo viên TT GDTC-HN Cam Ranh mở lớp 10 hệ thường xuyên tại xã Cam Bình	14.000 5.000 1.680 2.200 1.259 1.900	14.000 5.000 1.680 2.200 1.259 1.900															
13.3	- Kinh phí biên soạn chương trình giáo dục phổ thông theo TT 51/2019/TT-BTC - Chi sự nghiệp đào tạo - Chi đào tạo ngành giáo dục (bao gồm hỗ trợ luận văn thạc sĩ, tiến sĩ) - Kinh phí Đề án dạy và học ngoại ngữ giai đoạn 2019-2025	3.000 6.980 3.150	3.000 6.980 3.150	3.000 6.980 3.150														
14	- Trường Đại học Khánh Hòa	39.769	39.769															
14.1	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ - Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP - Kinh phí đào tạo + Kinh phí đào tạo hệ đại học ++ Ngành sư phạm +++ Ngành nghệ thuật ++ Ngành văn hóa du lịch + Kinh phí đào tạo bậc sơ trung cấp - Bộ sung chế độ Lã, Tấn, Nguyễn dân - Cấp bù học phí theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 2/10/2015 - Kinh phí học bổng học sinh DTTS (25 sv x 840.000 đ/tháng x 10 tháng và 37 sv x 1.050.000 đ/tháng * 10 tháng) - Kinh phí biểu diễn nghệ thuật đường phố (105 buổi x 5 triệu) - Thực hiện chế độ ưu đãi nghệ sĩ ưu tú sinh viên ngành sân khấu nghệ thuật truyền thống theo Nghị định số 41/2019/NĐ-CP - Kinh phí biểu diễn phục vụ kiều bào tại nguyên dân - Chính sách ưu đãi cho sinh viên theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg, ngày 20/10/2015	36.270 28.648 7.622 4.716 1.260 3.456 2.832 1.116 1.284 432 74 3.499 502 352 599 624 105 62 1.255	36.270 28.648 7.622 4.716 1.260 3.456 2.832 1.116 1.284 432 74 3.499 502 352 599 624 105 62 1.255															
15	- Trường Cao đẳng y tế	14.092	14.092															

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tín	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản				
15.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ - Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP - Kinh phí đào tạo theo định mức	13.221 8.760 4.461	13.221 8.760 4.461															
15.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ - Bộ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán - Cấp bù học phí theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 2/10/2015 - Kinh phí học bổng học sinh DTTS (40 sv x 840.000 đ/tháng x 10 tháng)	871 155 380 336	871 155 380 336															
16	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Nha Trang	33.084	33.084															
16.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ - Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP - Kinh phí hoạt động theo định mức	22.456 12.708 9.748	22.456 12.708 9.748															
16.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ - Bộ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán - Kinh phí cấp bù học phí theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP - Kinh phí học bổng học sinh DTTS (30 sv x 840.000 đ/tháng x 10 tháng) - Cấp bù chính sách nội trú HSSV - Tổ chức rà soát điều chỉnh chương trình đào tạo - Tổ chức rà soát môn học, lựa chọn giáo trình - Kinh phí xây dựng và phát triển hệ thống đảm bảo chất lượng	10.628 212 9.736 252 236 50 50 92	10.628 212 9.736 252 236 50 50 92															
17	Sở Y tế	345.338	2.500				333.324				400							9.114
17.1	Chi quản lý hành chính	9.114																9.114
17.1.1	Văn phòng Sở Y tế	5.491																5.491
17.1.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ - Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP - Kinh phí hoạt động theo định mức	4.499 3.409 1.090																4.499 3.409 1.090
17.1.1.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương - BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	225																225
17.1.1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ - Bộ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán - Vận động Viện trợ NGO - Chuyên gia - Vốn đối ứng CTMTQG - Trang phục thanh tra	767 49 300 200 200 18																767 49 300 200 200 18
17.1.2	Chi cục dân số KHH GD	1.744																1.744
17.1.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ - Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP - Kinh phí hoạt động theo định mức	1.241 820 421																1.241 820 421
17.1.2.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương - BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	256																256
17.1.2.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ - Bộ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán - Chương trình dân số (Kinh phí ĐP)	247 22 225																247 22 225
17.1.3	Chi cục vệ sinh ATTP	1.879																1.879
17.1.3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ - Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP - Kinh phí hoạt động theo định mức	1.366 1.004 362																1.366 1.004 362
17.1.3.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ - Bộ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán - Chương trình Vệ sinh an toàn thực phẩm - Trang phục thanh tra	513 20 450 43																513 20 450 43
17.2	Chi sự nghiệp y tế	333.324					333.324											
17.2.1	Trong định mức	271.932					271.932											
17.2.1.1	Hệ điều trị - Bệnh viện đa khoa Ninh Hòa và Cam Ranh (510 giường bệnh) - Bệnh viện chuyên khoa tuyến tỉnh (450 GB) + Bệnh viện đa liệu + Bệnh viện lao và bệnh phổi + Bệnh viện CK tâm thần + Bệnh viện Nhiệt đới - Trung tâm Y tế Nha Trang (Bệnh viện và Phòng khám)	47.715 5.355 4.500 4.500 5.250 2.900 3.770					47.715 5.355 4.500 4.500 5.250 2.900 3.770											

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát triển kinh tế, xã hội	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giáo dục thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
18.1.1	Văn phòng Sở	6.026													6.026		
18.1.1.1	- Kinh phí thực hiện chế độ tư chủ	4.859													4.859		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	3.494													3.494		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.365													1.365		
18.1.1.2	Kinh phí thực hiện CCTL	672													672		
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	672													672		
18.1.1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tư chủ	495													495		
	- Bộ sung chế độ Lễ, Tết Nguyễn dân	64													64		
	- Trang phục thanh tra	20													20		
	- Đề án Năng cao năng lực thanh tra	88													88		
	- Kinh phí chính lý tài liệu lưu trữ	84													84		
	- Kinh phí hoạt động thu lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	84													84		
	- KP thi tuyển chức danh trường phòng và tương đương	35													35		
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị đánh hình nền trên theo Kế hoạch số 7185/KH-UBND ngày 22/7/2019	50													50		
	- Chi cục Phòng chống các tệ nạn xã hội	70													70		
18.1.2	Chi cục Phòng chống các tệ nạn xã hội	2.526													2.526		
18.1.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tư chủ	1.072													1.072		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	768													768		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	304													304		
18.1.2.2	Kinh phí thực hiện CCTL	148													148		
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	148													148		
18.1.2.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tư chủ	1.306													1.306		
	- Bộ sung chế độ Lễ, Tết Nguyễn dân	16													16		
	- Kinh phí mua sắm, sửa chữa TS	90													90		
	- Chi công tác tiếp nhận trẻ em, phụ nữ	50													50		
	- Kinh phí phòng chống ma túy	950													950		
	- Chương trình phòng chống ma túy dân	200													200		
18.2	Sở Lao động Thương binh xã hội	39.470													39.470		
18.2.1	Chi đoàn bảo xã hội	6.689													6.689		
	- Đoàn bảo vệ trẻ em	430													430		
	- Đoàn bảo an toàn vệ sinh lao động	250													250		
	- Đoàn bảo lao động tiền lương - BHXH	120													120		
	- Đoàn bảo Thương binh liệt sỹ	1.982													1.982		
	- Đoàn bảo bảo trợ xã hội - giảm nghèo	2.297													2.297		
	- Đoàn bảo bảo vệ và chăm sóc Trẻ em	300													300		
	- Kinh phí hoạt động bình đẳng giới	20													20		
	- Xác minh, giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo	10													10		
	- Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	30													30		
	- Kinh phí hoạt động của Hội đồng trong tài lao động tỉnh	45													45		
	- Kinh phí hoạt động tổ chức các lớp tập huấn tổ chức, thông kê, công nghệ thông tin, kế hoạch, tài chính, đất đai cho các đơn vị trực thuộc Sở	30													30		
	- Kinh phí hoạt động trong thông tin điện tử của Sở	75													75		
	- Kinh phí thực hiện Đề án hỗ trợ phát triển thông tin thị trường lao động và giải quyết việc làm	250													250		
18.2.2	Trung tâm Điều dưỡng và chăm sóc người có công	1.830													1.830		
18.2.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tư chủ	1.258													1.258		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	1.126													1.126		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	132													132		
18.2.2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tư chủ	572													572		
	- Bộ sung chế độ Lễ, Tết Nguyễn dân	21													21		
	- Quà tết và chi đối tượng	551													551		
18.2.3	Trung tâm Bảo trợ xã hội và Công tác xã hội thị xã Ninh Hòa	3.397													3.397		
18.2.3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tư chủ	1.821													1.821		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	1.491													1.491		

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	330																
18.2.3.2	Kinh phí thực hiện CCTL	312																330
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP	312																312
18.2.3.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.264																1.264
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	29																29
	- Chi cho đối tượng, quà tết	1.121																1.121
	- Hoạt động cung cấp dịch vụ công tác xã hội	100																100
	- KP duy trì trang thông tin điện tử của Trung tâm	14																14
18.2.4	Trung tâm Bảo trợ xã hội	13.727																13.727
18.2.4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.126																6.126
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/ND-CP	4.916																4.916
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.210																1.210
18.2.4.2	Kinh phí thực hiện CCTL	1.017																1.017
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP	1.017																1.017
18.2.4.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	6.584																6.584
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	85																85
	- Chi chế độ các đối tượng, quà tết nguyên đán	6.479																6.479
	- KP duy trì trang thông tin điện tử của Trung tâm Bảo trợ xã hội	20																20
18.2.5	Cơ sở cai nghiện ma túy	10.629																10.629
18.2.5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.091																5.091
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/ND-CP	4.189																4.189
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	902																902
18.2.5.2	Kinh phí thực hiện CCTL	879																879
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP	879																879
18.2.5.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.659																4.659
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	60																60
	- Chi cho đối tượng, quà tết Nguyên đán	4.599																4.599
18.2.6	Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Khánh Hòa	1.361																1.361
18.2.6.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	770																770
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/ND-CP	616																616
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	154																154
18.2.6.2	Kinh phí thực hiện CCTL	128																128
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP	128																128
18.2.6.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	463																463
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	13																13
	- Kinh phí hoạt động	450																450
18.2.7	Nghĩa trang Hòn Dung	919																919
18.2.7.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	339																339
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/ND-CP	317																317
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	22																22
18.2.7.2	Kinh phí thực hiện CCTL	71																71
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP	71																71
18.2.7.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	509																509
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	9																9
	- Kinh phí phục vụ các ngày lễ (thăm viếng nghĩa trang) các khoản chi điện thắp sáng, nước tưới cây, phân bón, dụng cụ lao động, sửa chữa...	500																500
18.2.8	Quỹ bảo trợ trẻ em	628																628
18.2.8.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	295																295
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/ND-CP	229																229
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	66																66
18.2.8.2	Kinh phí thực hiện CCTL	46																46
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP	46																46
18.2.8.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	287																287
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	7																7
	- Hỗ trợ chi phí phẫu thuật tim cho trẻ em	205																205
	- Kinh phí duy trì trang thông tin điện tử của Quỹ	25																25
	- Kinh phí mua sắm, sửa chữa TS	50																50
18.2.9	Trung tâm Bảo trợ xã hội, chăm sóc phục hồi chức năng người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí Khánh Hòa	290																290
18.2.9.1	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	290																290
	- Kinh phí hoạt động	290																290
18.3	Chi đào tạo	90.075	90.075															90.075
18.3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	41.242	41.242															41.242

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tán	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	24.348	24.348															
	- Kinh phí cán bộ nguồn dự bị dài hạn	62	62															
	- Trường trung cấp nghề Cam Ranh	1.863	1.863															
	- Trường trung cấp nghề Ninh Hòa	3.642	3.642															
	- Trường trung cấp nghề Vạn Ninh	2.295	2.295															
	- Trường trung cấp nghề Cam Lâm	2.962	2.962															
	- Trường trung cấp nghề Diên Khánh	1.500	1.500															
	- Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú Khánh Vĩnh	1.107	1.107															
	- Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú Khánh Sơn	1.156	1.156															
	- Trường trung cấp kinh tế	2.175	2.175															
	- Trung tâm dịch vụ việc làm	132	132															
18.3.2	Kinh phí thực hiện CCTL	91	91															
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	91	91															
18.3.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	48.742	48.742															
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	463	463															
	- Chương trình đào tạo nghề lao động nông thôn	6.120	6.120															
	- Đào tạo nghề bổ đối xuất ngũ	2.200	2.200															
	- Cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo ND số 86/2015/NĐ-CP	20.188	20.188															
	- Kinh phí quản lý dạy nghề	690	690															
	- Học bổng học sinh theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg và Nghị quyết số 02/2015/NQ-HĐND	15.698	15.698															
	- Hỗ trợ khác theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	690	690															
	- Dạy nghề cho người khuyết tật	300	300															
	- KP hoạt động của kỳ túc xá phục vụ học sinh ở nội trú	393	393															
	- KP hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động đang làm việc trong doanh nghiệp nhỏ và vừa theo Thông tư số 32/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/12/2018	2.000	2.000															
19	Sở Văn hóa và Thể thao	116.304						40.715		70.221								
19.1	Văn phòng Sở	5.368													5.368			
19.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.000													4.000			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	3.003													3.003			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	997													997			
19.1.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	575													575			
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	575													575			
19.1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	793													793			
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	46													46			
	- Trang phục thanh tra viên	27													27			
	- Nhuận bút, thù lao hoạt động công thông tin điện tử Sở	100													100			
	- Kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ	500													500			
	- Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	20													20			
	- Mua sắm sửa chữa tài sản	60													60			
	- Kinh phí tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức ngành văn hóa và thể thao	40													40			
19.2	Chi sự nghiệp Văn hóa Thông tin	40.715						40.715										
19.2.1	Hoạt động của ngành văn hóa	4.376						4.376										
	- Giải thưởng mỹ thuật thiếu nhi	432						432										
	- Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa	250						250										
	- Kinh phí hoạt động gia đình, bình đẳng giới	170						170										
	- Đề án bảo tồn và phát huy di sản nghệ thuật bài chòi	2.600						2.600										
	- Tuần lễ văn hoá mừng Đảng, mừng Xuân	500						500										
	- Kinh phí tổ chức Hội nghị điển hình tiên tiến, tổng kết phong trào thi đua ngành Văn hóa - Thể thao giai đoạn 2016-2020	124						124										
	- Kinh phí hoạt động của ban chỉ đạo, Hội đồng tư vấn và ban quản lý xây dựng Bảo tàng tỉnh	300						300										
19.2.2	Bảo tàng Khánh Hòa	2.046						2.046										
19.2.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.324						1.324										
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	1.120						1.120										
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	204						204										
19.2.2.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	722						722										
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	22						22										
	- Kinh phí nghiệp vụ	700						700										
19.2.3	Thư viện tỉnh	3.286						3.286										
19.2.3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.785						1.785										

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP - Kinh phí hoạt động theo định mức	1.497 288						1.497 288										
19.2.5.2	- Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp - BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	307						307										
19.2.5.3	- Kinh phí không thực hiện chế độ phụ cấp - Bộ sung chế độ Lễ, Tết, Nguyên đán - Kinh phí nghiệp vụ	1.194 31 1.150						1.194 31 1.150										
19.2.4	- Mua sắm sửa chữa tài sản	13						13										
19.2.4.1	- Trung tâm văn hóa - điện ảnh	10.697						10.697										
19.2.4.1	- Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp - Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	5.012 4.184						5.012 4.184										
19.2.4.2	- Kinh phí hoạt động theo định mức	828						828										
19.2.4.2	- Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp - BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	755						755										
19.2.4.3	- Kinh phí không thực hiện chế độ phụ cấp - Bộ sung chế độ Lễ, Tết, Nguyên đán - Kinh phí nghiệp vụ	4.930 90 1.200						4.930 90 1.200										
	- Tuyển dụng nhân sự tại Bộ cảnh sát	50						50										
	- Chương trình biểu diễn nghệ thuật đường phố	450						450										
	- Ngày Văn hóa các dân tộc Việt Nam	300						300										
	- Hoạt động đối tượng truyền lưu động	275						275										
	- Biểu diễn hò bát chèo	450						450										
	- Thực hiện đề án người khuyết tật	150						150										
	- Mua sắm, sửa chữa tài sản	90						90										
	- Công tác cho thuê vị trí quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh	540						540										
	- Kinh phí chiểu phim lưu động	1.100						1.100										
	- Tham dự Triển lãm "Di sản văn hóa và danh thắng Việt Nam" tại Ninh Bình	235						235										
19.2.5	- Đoàn ca múa nhạc Hải Đăng	4.931						4.931										
19.2.5.1	- Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp - Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	2.591 2.363						2.591 2.363										
19.2.5.2	- Kinh phí hoạt động theo định mức	228						228										
	- Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp - BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	304 304						304 304										
19.2.5.3	- Bộ sung chế độ Lễ, Tết, Nguyên đán - Xây dựng chương trình mới	53 500						53 500										
	- Chương trình biểu diễn tại Trường Sa	110						110										
	- Kinh phí nghiệp vụ (biểu diễn phục vụ chính trị)	500						500										
	- Tham gia liên hoan chuyên nghiệp toàn quốc	800						800										
	- Tiền thưởng huy chương theo Nghị quyết 03/2016/NQ-HĐND	73						73										
19.2.6	- Tập chí Văn hóa, Thể thao và du lịch	1.902						1.902										
19.2.6.1	- Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp - Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	590 482						590 482										
19.2.6.3	- Kinh phí không thực hiện chế độ phụ cấp - Bộ sung chế độ Lễ, Tết, Nguyên đán	1.312 12						1.312 12										
19.2.7	- Hồ sơ xuất bản tạp chí Văn hóa Thể thao Du lịch	1.300						1.300										
19.2.7.1	- Nhà hát nghệ thuật truyền thống	13.337						13.337										
19.2.7.1	- Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp - Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	7.373 5.635						7.373 5.635										
19.2.7.2	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.738						1.738										
19.2.7.2	- Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp - BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	1.130 4.834						1.130 4.834										
19.2.7.3	- Bộ sung chế độ Lễ, Tết, Nguyên đán - Kinh phí nghiệp vụ	117 1.100						117 1.100										
	- Kinh phí xây dựng chương trình mới	1.000						1.000										
	- Chế độ ưu đãi ngành văn hóa theo 17/NQ-HĐND	902						902										
	- Chương trình biểu diễn nghệ thuật đường phố	1.105						1.105										
	- Tham gia liên hoan chuyên nghiệp toàn quốc	450						450										
	- Tiền thưởng huy chương theo Nghị quyết 03/2016/NQ-HĐND	106						106										

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
19.2.8	- Kinh phí mua sắm sửa chữa tài sản Trung tâm bảo tồn di tích	54 140						54 140										
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	140						140										
19.3	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	70.221								70.221								
19.3.1	Trung tâm Huấn luyện kỹ thuật thể thao	65.635								65.635								
19.3.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.527								4.527								
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	3.625								3.625								
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	902								902								
19.3.1.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	749								749								
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	749								749								
19.3.1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	60.359								60.359								
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	91								91								
	- Thể thao thành tích cao	46.356								46.356								
	- Kinh phí ưu đãi ngành thể thao theo NQ số 17/2010/NQ-HĐND	1.248								1.248								
	- Kinh phí thực hiện chế độ ưu đãi cho VĐV, HLV thể thao Khánh Hòa theo Nghị quyết mới	8.800								8.800								
	- Kinh phí tuyển HLV, VĐV theo kế hoạch số 1085/KH-UBND ngày 19/4/2017	3.864								3.864								
19.3.2	Trung tâm Dịch vụ thi đấu thể thao	146								146								
19.3.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	132								132								
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	132								132								
19.3.2.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương																	
19.3.2.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	14								14								
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	14								14								
19.3.3	Văn phòng Sở	4.440								4.440								
	- Thể thao quần chúng	4.240								4.240								
	- Kinh phí ưu đãi ngành thể thao theo NQ số 17/2010/NQ-HĐND	200								200								
20	Sở Du lịch	7.880										4.749			3.131			
20.1	Văn phòng Sở	3.131													3.131			
20.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.257													2.257			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	1.665													1.665			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	592													592			
20.1.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	276													276			
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	276													276			
20.1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	598													598			
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	27													27			
	- Trang phục thanh tra viên	20													20			
	- Kinh phí mua sắm, sửa chữa TS	100													100			
	- Kinh phí nhuận bút trang thông tin điện tử	77													77			
	- Kinh phí xử lý tài liệu lưu trữ	167													167			
	- Kinh phí phục vụ thăm định phí	176													176			
	- Chi ứng phó sự cố, bảo đảm an toàn thông tin mạng trên địa bàn tỉnh	31													31			
20.2	Sự nghiệp lĩnh tế	4.749										4.749						
20.2.1	Trung tâm Thông tin Xúc tiến du lịch	1.076											1.076					
20.2.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	930													930			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	666													666			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	264													264			
20.2.1.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	78													78			
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	78													78			
20.2.1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	68													68			
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	18													18			
	- Nhuận bút Website	50													50			
20.2.2	Hoạt động quảng bá du lịch	3.673											3.673					
	- Chương trình hành động ngành du lịch	3.673											3.673					
21	Sở Tài nguyên Môi trường	49.464									14.351	24.949			10.164			
21.1	Chi quản lý hành chính	10.164													10.164			
21.1.1	Văn phòng Sở Tài nguyên Môi trường	5.081													5.081			
21.1.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.929													3.929			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	2.994													2.994			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	935													935			
21.1.1.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	311													311			

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
21.1.1.3	- BS tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP - Kinh phí không thực hiện chế độ trợ cấp - Bỏ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán - Kinh phí tập huấn và kiểm tra khoáng sản - Trang phục thanh tra và kinh phí tiếp công dân - Tổ chức các đoàn thanh kiểm tra - Thay mặt UBND tỉnh tham gia phiên tòa hành chính - Tổ chức đối thoại doanh nghiệp - Tổ chức hội nghị toạ đàm Bình đẳng giới - Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (sua đổi, QĐ 29/2014/QĐ-UBND) - Các hoạt động công tác giải đất - Kinh phí kiểm tra định kỳ hoạt động tài nguyên nước - Tuyên truyền ngày nước, KTTG - Tập huấn phổ biến VBQPPL mới ban hành cho các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động tài nguyên nước - Hoạt động ban chỉ đạo ứng phó biến đổi khí hậu và các hoạt động khác có liên quan đến biến đổi khí hậu - Đo đạc xác định diện tích đất phục vụ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai T.T.L.T 39/2011/T.T.L.T-BTNMT-BTC ngày 15/11/2011	311 847 43 140 65 50 50 12 10 30 151 50 60 50 30 100																
21.1.2	Chi các bảo vệ môi trường	1.550													1.550			
21.1.2.1	- Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp - Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/ND-CP - Kinh phí hoạt động theo định mức - BS tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP	1.527 1.100 421 9													1.527 1.100 421 9			
21.1.2.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiến bộ lương	9													9			
21.1.2.3	- Bỏ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán - Chi cục Quản lý đất đai - Kinh phí mua sắm sửa chữa	20 1.907 1.696													20 1.907 1.696			
21.1.3.1	- Kinh phí mua sắm sửa chữa	1.246													1.246			
21.1.3.2	- BS tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP - Kinh phí hoạt động theo định mức	450 140													450 140			
21.1.3.3	- Bỏ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán - Kinh phí mua sắm sửa chữa	71 21													71 21			
21.1.4	Chi cục biển, hải đảo	50													50			
21.1.4.1	- Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp - Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/ND-CP - Kinh phí hoạt động theo định mức	1.129 825 304													1.129 825 304			
21.1.4.2	- BS tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP - Kinh phí thực hiện cải cách tiến bộ lương	93													93			
21.1.4.3	- Bỏ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán - Tổ chức tuần lễ biển đảo - Thực hiện công tác kiểm soát ô nhiễm môi trường biển - Kinh phí phục vụ hoạt động giao lưu học tập (theo Nghị định 51/2014/ND-CP) - Cấp, cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại, thu hồi giấy phép nhân chìm ở biển theo Nghị định 40/2016/ND-CP	404 14 120 55 110												404 14 120 55 110				
21.2	- Hội nghị phổ biến kiến thức về bảo vệ chủ quyền biển đảo và kinh tế biển	50													50			
21.2.1	Chi sự nghiệp kinh tế	24.949													24.949			
21.2.1.1	- Trung tâm phát triển quỹ đất - Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp - Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/ND-CP - Kinh phí hoạt động theo định mức	3.621 3.267 2.715 552													3.621 3.267 2.715 552			
21.2.1.2	- BS tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP - Bỏ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	97 97													97 97			
21.2.1.3	- BS tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP - Bỏ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	257 57													257 57			
	Chi lương bảo vệ các khu đất	200													200			

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản				
21.2.2	Trung tâm công nghệ thông tin	1.713										1.713						
21.2.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.396										1.396						
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	1.022										1.022						
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	374										374						
21.2.2.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	115										115						
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	115										115						
21.2.2.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	202										202						
	- Bổ sung chế độ lễ Tết nguyên đán	22										22						
	- Kinh phí phòng máy chủ Số TN&MT	20										20						
	- Văn hành và duy trì bản đồ trực tuyến	100										100						
	- Duy trì và phát triển hoạt động công thông tin điện tử	60										60						
21.2.3	Văn phòng đăng ký đất đai	175										175						
21.2.3.1	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	175										175						
	- Bổ sung chế độ lễ Tết nguyên đán	156										156						
	- Kinh phí thông kê đất đai cấp tỉnh	19										19						
21.2.4	Sở Tài nguyên môi trường	19.440										19.440						
	- Lĩnh vực đất đai (kinh phí đo đạc, lập bản đồ, kiểm kê đất đai)	15.000										15.000						
	- Lĩnh vực khoáng sản	440										440						
	- Lĩnh vực nước, khí tượng thủy văn	1.000										1.000						
	- Lĩnh vực biển đảo	3.000										3.000						
21.3	Chi sự nghiệp môi trường	14.351										14.351						
21.3.1	TT Quan trắc môi trường	26										26						
21.3.1.1	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	26										26						
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	26										26						
21.3.2	Hoạt động môi trường	14.325										14.325						
22	Sở Thông tin truyền thông	14.939										1.477			13.462			
22.1	Chi quản lý hành chính	11.830													11.830			
22.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.998													2.998			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	2.137													2.137			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	780													780			
	- Kinh phí cán bộ nguồn dự bị dài hạn	81													81			
22.1.2	Kinh phí thực hiện CCTL	429										429			429			
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	429										429			429			
22.1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	8.403													8.403			
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	35													35			
	- Hỗ trợ nhuận bút bài viết về du lịch Khánh Hòa	90													90			
	- Điểm báo trong nước về Khánh Hòa	50													50			
	- Chi phí hội đồng đánh giá ứng dụng CNTT tại các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh	10													10			
	- Chi phí thuê tên miền, viết tin bài lên trang thông tin điện tử stt.khanhhoa.gov	15													15			
	- Tổ chức triển lãm lưu động bản đồ và trưng bày tư liệu "Hoàng sa, Trường sa của Việt Nam"	17													17			
	- Tổ chức lớp tập huấn công tác thông tin đối ngoại	41													41			
	- Hoạt động của Ban chỉ đạo ứng dụng CNTT tỉnh Khánh Hòa	45													45			
	- Rà soát, cập nhật Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Khánh Hòa	400													400			
	- Chi phí phục vụ hoạt động Trung tâm dữ liệu tỉnh	1.500													1.500			
	- Đào tạo kỹ năng đánh giá công tác đảm bảo an toàn thông tin	80													80			
	- Tổ chức 01 cuộc diễn tập ứng phó sự cố an toàn thông tin mang cho Đội Ứng cứu khẩn cấp sự cố an toàn thông tin mang tỉnh Khánh Hòa	130													130			
	- Kinh phí thực hiện tuyên truyền, quảng bá về Khánh Hòa trên Báo Thanh Niên	360													360			
	- Kinh phí xây dựng Chương trình truyền hình về chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả	104													104			
	- Kinh phí tổ chức tọa đàm về Ngày sách Việt Nam 21/4	150													150			
	- Kinh phí thực hiện Chương trình truyền thông Chính phủ điện tử IT TODAY trên địa bàn tỉnh	174													174			
	- Xây dựng Sổ tay "Các vấn đề cần lưu ý về hoạt động in"	31													31			
	- Tổ chức Hội sách tỉnh Khánh Hòa	300													300			
	- Phát hành ấn phẩm truyền thông về giảm nghèo, kinh nghiệm hay, gương điển hình trong sản xuất	45													45			

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	- Đào tạo, tập huấn công tác tuyên truyền cho phóng viên các cơ quan báo chí, cán bộ làm công tác thông tin và truyền thông tại cơ sở về giám nghèo	25													25		
	- Xuất bản số tay giới thiệu mô hình "Gia đình học tập", "Đồng ho học tập", "Công đồng học tập", "Đơn vị học tập"	20													20		
	- Tổ chức lớp tập huấn quản lý cung cấp sử dụng thông tin điện tử	25													25		
	- Xây dựng tiểu phẩm tuyên truyền giáo dục kỹ năng giải quyết, ứng phó giúp cho người dân nâng cao cảnh giác và tự bảo vệ mình	30													30		
	- Tổ chức cuộc thi sáng tác "Câu chuyện truyền thanh" về bình đẳng giới	100													100		
	- Mua sắm, bổ sung thiết bị cho Trung tâm dữ liệu tỉnh, đảm bảo vận hành, dự phòng và mở rộng triển khai ứng dụng công nghệ thông tin của tỉnh	3.000													3.000		
	- Bổ sung, cập nhật chức năng, tính năng kỹ thuật cho các phần mềm dùng chung của tỉnh	500													500		
	- Kinh phí trang phục thanh tra	19													19		
	- Tuyên truyền, quảng bá về tình hình phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa" trên Đài Tiếng nói Việt Nam	150													150		
	- Thực hiện Đề án "Tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ giai đoạn 2017-2027" trên địa bàn tỉnh năm 2018	100													100		
	- Xây dựng tài liệu tuyên truyền phòng chống ma túy	20													20		
	- Xây dựng tài liệu tuyên truyền về giới, bình đẳng giới và phòng ngừa ứng phó với bạo lực trên cơ sở	20													20		
	- Hội nghị phổ biến Luật Báo chí và các văn bản hướng dẫn thi hành	35													35		
	- Xây dựng tiểu phẩm truyền thanh tuyên truyền về phòng, chống mua bán người dành cho Đài Truyền thanh - Truyền hình cấp huyện, Đài Truyền thanh cấp xã	30													30		
	- Tổ chức lớp tập huấn tuyên truyền về quyền con người ở Việt Nam	30													30		
	- Tổ chức Triển lãm số "Hoàng Sa, Trường Sa của Việt Nam	60													60		
	- Những bằng chứng lịch sử và pháp lý" tại các trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa																
	- Phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình Khánh Hòa xây dựng chương trình phổ biến các kiến thức tiêu dùng cho người dân để sử dụng lương thực, thực phẩm an toàn, tiết kiệm; đảm bảo dinh dưỡng cho người dân phát trên sóng KTV	122													122		
	- Xuất bản Tô gập tuyên truyền về di sản văn hóa phi vật thể Nghệ thuật Bài chòi	20													20		
	- Kinh phí xây dựng văn bản QPPL	10													10		
	- Nâng cấp Trang thông tin điện tử Sở Thông tin và Truyền thông	300													300		
	- Kinh phí chỉnh lý tài liệu	210													210		
22.2	Trung tâm CNTT và Dịch vụ hành chính công trực tuyến tỉnh	1.632													1.632		
22.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.198													1.198		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	982													982		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	216													216		
22.2.2	Kinh phí thực hiện CCTL	206													206		
	- BS tiền lương theo NĐ 38/2019/NĐ-CP	206													206		
22.2.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	228													228		
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	23													23		
	- Chi trả nhuận bút Công thông tin điện tử phát triển nguồn nhân lực tỉnh Khánh Hòa	67													67		
	- Chi trực Trung tâm dữ liệu tỉnh	138													138		
22.3	Trung tâm công thông tin điện tử	1.477													1.477		
22.3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	430													430		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	346													346		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	84													84		
22.3.2	Kinh phí thực hiện CCTL	72													72		

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
22.3.2	- BS tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP	72											72				
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	975											975				
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	9											9				
	- Nhuận bút viết tin, bài trên Công thông tin điện tử tỉnh Khánh Hòa	450											450				
	- Nâng cấp Công Thông tin điện tử tỉnh Khánh Hòa	470										470					
	- Kinh phí mua sắm chứng thư số Globalsign Organization Wildcard SSL (Secure Sockets Layer) cho tên miền * .khanhhoa.gov.vn trong thời hạn 02 năm (từ 2019 đến 2020)	46										46					
23	Sở Nội vụ	28.545	3.442									934			24.169		
23.1	Văn phòng Sở Nội vụ	9.681	3.442												6.239		
23.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.909													3.909		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/ND-CP	2.819													2.819		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.090													1.090		
23.1.2	Kinh phí thực hiện CCTL	544													544		
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP	544													544		
23.1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.228	3.442												1.786		
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	47													47		
	- Khu liên cơ (tiền công, điện, nước, sửa chữa, chi hỗ trợ khác)	1.218													1.218		
	- Trang WEB thuê hosting và trả nhuận bút đưa tin	30													30		
	- Chi tiếp công dân (Thanh tra Sở)	16													16		
	- Trang phục thanh tra	13													13		
	- Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	63													63		
	- KP triển khai các đề án, chương trình	44													44		
	- Lĩnh vực đào tạo, gồm:	3.442	3.442														
	+ Đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức thường xuyên 3 cấp	710	710														
	+ Đào tạo cán bộ, công chức các cấp (bao gồm đào tạo thường xuyên và cán bộ nguồn)	547	547														
	+ Đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách thuộc 02 huyện Khánh Sơn và Khánh Vĩnh theo QĐ 124/QĐ-TTg	1.250	1.250														
	+ KP đào tạo nghề cho công chức xã theo QĐ 1936/QĐ- TTg	935	935														
	- UBND tỉnh đối thoại với thanh niên, bồi dưỡng kỹ năng thanh niên	52													52		
	- Kp phục vụ các đoàn công tác của Bộ Nội vụ và các Bộ ngành về làm việc với tỉnh Khánh Hòa	150													150		
	- Tổ chức tập huấn các văn bản liên quan đến pháp luật công chức, viên chức	50													50		
	- KP mua sắm trang thiết bị làm việc tại cơ quan	68													68		
	- KP công tác lưu trữ tại Sở, bảo quản Kho Lưu trữ	35													35		
23.2	Ban Tôn giáo	2.352													2.352		
23.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	992													992		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/ND-CP	749													749		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	243													243		
23.2.2	Kinh phí thực hiện CCTL	149													149		
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP	149													149		
23.2.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.211													1.211		
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	13													13		
	- KP ĐH nhiệm kỳ của các Tôn giáo	50													50		
	- Kinh phí Chính sách tôn giáo (thăm ốm, viếng tang, quả tặng, xăng xe...)	500													500		
	- Kinh phí tuyên truyền quan điểm, đường lối của Đảng, phổ biến pháp luật về tin ngưỡng, tôn giáo theo QĐ số 306/QĐ- TTg ngày 08/3/2017 (triển khai luật tin ngưỡng, tôn giáo)	250													250		
	- Khám sức khỏe cho các sư tăng công tác ở Trường Sa	12													12		
	- Tuyên truyền, phổ biến thủ tục hành chính lĩnh vực tôn giáo theo QĐ số 868/QĐ-BNV ngày 17/8/2015	100													100		
	- Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho CBCC làm công tác tôn giáo theo KH số 2876/KH-UBND ngày 11/4/2017 vv triển khai thực hiện QĐ 174/QĐ-TTg (gđ 2017-2020)	40													40		
	- Kinh phí hỗ trợ đặc thù ngành tôn giáo	96													96		

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	- KP mua 01 máy photocopy và 01 máy tính soạn thảo văn bản mất	100													100		
	- Tuyên truyền, vận động nông dân thực hiện chủ trương, chính sách tôn giáo của Đảng và nhà nước theo Chương trình phối hợp số 47-CTPH/HND-BTGCP ngày 24/11/2017 của Hội Nông dân VN và BTG Chính phủ; CT phối hợp số 05/CTPH/HND-BTG ngày 29/6/2018 của Hội nông dân và BTG tỉnh Khánh Hoà	50													50		
23.3	Ban thi đua khen thưởng	13.675													13.675		
23.3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.111													1.111		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	837													837		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	274													274		
23.3.2	Kinh phí thực hiện CCTL	167													167		
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	167													167		
23.3.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	12.397													12.397		
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	13													13		
	- Chi tiền thưởng theo quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh và các nội dung phục vụ cho công tác thi đua, khen thưởng của tỉnh	12.000													12.000		
	- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn cho công tác Thi đua khen thưởng (In ấn, làm cơ, khung bằng khen, thuê mượn không gian bằng khen...)	300													300		
	- Đi công tác phục vụ nhiệm vụ công tác của Hội đồng thi đua - Khen thưởng tỉnh Khánh Hoà	50													50		
	- Hội nghị tập huấn về công tác thi đua của tỉnh tại địa phương	34													34		
23.4	Chi cục Văn thư lưu trữ	1.903													1.903		
23.4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.144													1.144		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	870													870		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	274													274		
23.4.2	Kinh phí thực hiện CCTL	114													114		
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	114													114		
23.4.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	645													645		
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	17													17		
	- Hội nghị tập huấn nghiệp vụ công tác văn thư lưu trữ	29													29		
	- Kinh phí nghiệp vụ chuyên môn: khảo sát, hỗ trợ bảo quản tài liệu quý, hiếm; chi phí Tổ giúp việc, họp Hội đồng chấm điểm tiêu chí đánh giá, lập hồ sơ công việc và nộp lưu hồ sơ vào lưu trữ cơ quan, lưu trữ lịch sử của cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã; chi họp Hội đồng thẩm định tài liệu nộp lưu vào Lưu trữ lịch sử của tỉnh; sửa chữa, bổ sung tiêu đề, nâng cấp chức năng khai thác tài liệu từ xa và tạo mới chức năng chấm điểm lập hồ sơ và chức năng tổng hợp số liệu trên Website và tạo mới chức năng đăng video clip tài liệu hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ về văn thư - lưu trữ	38													38		
	- KP tổ chức triển lãm tài liệu nhân kỷ niệm 45 năm giải phóng Nha Trang - Khánh Hoà (KP tổng là 1,2 tỷ được Cục Văn thư & Lưu trữ Nhà nước hỗ trợ 50% tương đương 639 triệu)	561													561		
23.5	Trung tâm Lưu trữ	934												934			
23.5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	659												659			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	539												539			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	120												120			
23.5.2	Kinh phí thực hiện CCTL	113												113			
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	113												113			
23.5.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	162												162			
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	13												13			
	- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn: Đánh giá tài liệu của các đơn vị đang lưu giữ tại Kho	40												40			
	- Chi sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị PCCC, thang máy; KP điện vận hành bảo quản thiết bị Kho lưu trữ	60												60			
	-Khử trùng, chống nấm, mối mọt Kho Lưu trữ tài liệu	20												20			
	- Thiết bị tu bổ, phục chế tài liệu hư hỏng (665 tờ giấy gió 1 mặt, 01 cuộn giấy gió 2 mặt' 10 miếng phen mica)	29												29			
24	Thanh tra tỉnh Khánh Hòa	6.774													6.774		

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
24.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.413													5.413		
	- BS tiền lương theo ND 47/2016/ND-CP	4.137													4.137		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.276													1.276		
24.2	Kinh phí thực hiện chế độ cũ cách tiền lương	828													828		
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP	828													828		
24.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	533													533		
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	57													57		
	- Trang phục thanh tra	315													315		
	- Kinh phí tiếp dân	101													101		
	- Kinh phí nhuận bút trang thông tin điện tử	30													30		
	- Kinh phí mua sắm trang thiết bị cho 02 Phòng Chánh thanh tra	30													30		
25	Hội đồng Liên minh các hợp tác xã	2.257													2.257		
	Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do Nhà nước giao	2.257													2.257		
26	Ban dân tộc	4.698													4.698		
26.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.221													2.221		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/ND-CP	1.726													1.726		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	495													495		
26.2	Kinh phí thực hiện CCTL	349													349		
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP	349													349		
26.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.128													2.128		
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	22													22		
	- Kinh phí cơ quan chuyên môn đặc thù	2.040													2.040		
	- Chi trang phục cho thanh tra	5													5		
	- Kinh phí công tác lưu trữ	61													61		
27	BQL khu kinh tế Vân Phong	6.652													6.652		
27.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.037										1.600	1.100		5.052		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/ND-CP	2.947													4.037		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.090													2.947		
27.2	Kinh phí thực hiện CCTL	525													525		
	- Kinh phí tăng lương từ 1.210 lên 1.490 ND 38/2019	525													525		
27.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.064										1.600	1.100		464		
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	51													51		
	- Kinh phí vận động xúc tiến đầu tư	200													200		
	- Nhuận bút, thù lao đăng trên trang thông tin điện tử của Ban	20													20		
	- Kinh phí thuê đặt máy chủ	21													21		
	- KP thuê hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng trồng phi lao tại Đầm Môn	41													41		
	- KP xây dựng mô hình đặc khu hành chính - Khu kinh tế Bắc Vân Phong	500										500					
	- Kinh phí duy tu bảo dưỡng các tuyến đường	1.100										1.100	1.100				
	- Kinh phí sự nghiệp môi trường	119													119		
	- Kinh phí mua sắm	12													12		
27.4	BQL dự án Khu kinh tế và Khu công nghiệp	26													26		
	- Hỗ trợ chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	26													26		
28	BQL Khu du lịch Bán đảo Cam Ranh	18.606												18.606			
28.1	Văn phòng BQL Khu du lịch Bán đảo Cam Ranh	13.413												13.413			
28.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.865												1.865			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/ND-CP	1.403												1.403			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	462												462			
28.1.2	Kinh phí thực hiện CCTL	279												279			
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP	279												279			
28.1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	11.269												11.269			
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	30												30			
	- Kinh phí chăm sóc cây xanh	9.709												9.709			
	- Duy trì hệ thống điện	1.452												1.452			
	- Hỗ trợ công tác phi	78												78			
28.2	Trung tâm Dịch vụ khu du lịch Bắc Bán đảo Cam Ranh	5.193												5.193			
28.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.320												1.320			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/ND-CP	1.144												1.144			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	176												176			
28.2.2	Kinh phí thực hiện CCTL	247												247			
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP	247												247			

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
28.2.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.626										3.626						
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	31										31						
	- Tiền điện chiếu sáng dọc Đại lộ Nguyễn Tất Thành	1.200										1.200						
	- Kinh phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng	447										447						
	- Kinh phí duy trì hệ thống thoát nước đô thị KDL BBĐCR (theo QĐ 1550/QĐ-UBND ngày 20/6/2019)	1.100										1.100						
	- Mua sắm vật tư, dụng cụ cứu hộ, xăng ca nô cứu hộ và công tác phục vụ cứu hộ	378										378						
	- Thu gom rác thải dọc bờ biển	470										470						
29	Tỉnh ủy Khánh Hòa	82.746										13.242			69.504			
29.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	32.689													32.689			
	Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	25.657													25.657			
	Kinh phí hoạt động theo định mức	7.032													7.032			
	- Văn phòng Tỉnh ủy Khánh Hòa	1.604													1.604			
	- Ban Tổ chức Tỉnh ủy	997													997			
	- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	842													842			
	- Đảng ủy khởi các cơ quan tỉnh	624													624			
	- Đảng ủy khởi doanh nghiệp tỉnh	624													624			
	- Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy	811													811			
	- Ban Dân vận Tỉnh ủy	495													495			
	- Ban Nội chính Tỉnh ủy	495													495			
	- Báo Khánh Hòa (định mức sự nghiệp)	540													540			
29.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	5.234													5.234			
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	5.234													5.234			
29.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	31.581													31.581			
	- Hoạt động Ban chỉ đạo Học tập tư tưởng Hồ Chí Minh	100													100			
	- Hoạt động Ban chỉ đạo 94	250													250			
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	337													337			
	- Hoạt động cấp ủy	5.000													5.000			
	- Thực hiện website Tỉnh ủy	200													200			
	- Chi chính sách cán bộ	11.233													11.233			
	- Chi khám sức khỏe cán bộ trung cao	3.780													3.780			
	- Chi hoạt động báo cáo viên	1.881													1.881			
	- Kinh phí hoạt động tổ chức cơ sở Đảng ngoài quốc doanh	538													538			
	- Hoạt động Ban chỉ đạo 952	555													555			
	- Chi khen thưởng tổ chức cơ sở đảng và đảng viên	1.360													1.360			
	- Chi phụ cấp trách nhiệm cấp ủy viên	2.013													2.013			
	- Chi hoạt động Ban Chỉ đạo thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở	100													100			
	- Chi theo chế độ Trung ương	2.584													2.584			
	- Chi bảo trì hệ thống công nghệ thông tin	100													100			
	- Kinh phí hoạt động của Đoàn khởi Doanh nghiệp và Đoàn khởi cơ quan	500													500			
	- Kinh phí triển khai ứng dụng công nghệ thông tin	950													950			
	- Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản	100													100			
	- Chi sự nghiệp xuất bản báo	13.242										13.242						
30	Trường Chính trị	10.811	10.811															
30.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	10.738	10.738															
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	4.822	4.822															
	- Chi đào tạo	5.916	5.916															
	+ Kinh phí các lớp trung cấp chính trị	4.426	4.426															
	+ Kinh phí các lớp cao cấp chính trị	1.490	1.490															
30.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương																	
30.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	73	73															
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	73	73															
31	Ủy ban mặt trận tổ quốc	6.379													6.379			
31.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.938													2.938			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	2.251													2.251			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	687													687			
31.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	452													452			
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	452													452			
31.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.989													2.989			
	- Tiêu chí bổ sung hoạt động thường xuyên	915													915			
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	30													30			
	- KP chi thăm hỏi theo NQ 20/2019/NQ-HĐND (chế độ, xăng xe công tác phí)	271													271			

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tín	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	- Kinh phí thi đua khen thưởng của UBNDTTQ Việt Nam theo Nghị định số 91/2017 ngày 31/7/2017 của Chính phủ	146													146		
	- Kinh phí phổ biến pháp luật, tọa đàm, gặp mặt đối tượng là nhà tù hành và người có uy tín dân tộc thiểu số	85													85		
	- Kinh phí kiểm tra, giám sát các hoạt động dân tộc, tôn giáo	45													45		
	- Kinh phí thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"	100													100		
	- KP ủy viên ủy ban	107													107		
	- Kinh phí tổ chức Lễ kỷ niệm 90 năm ngày thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất (khi có chủ trương của cấp có thẩm quyền)	200													200		
	- Kinh phí tuyên truyền, vận động giám sát an toàn thực phẩm giai đoạn 2016-2020 (Chương trình phối hợp số 8990/CTrPH-UBND-MTTQ ngày 09/11/2016 của UBND tỉnh và UB MTTQ VN tỉnh)	50													50		
	- Kinh phí hoạt động và chế độ hồi đồng tư vấn	171													171		
	- Kinh phí mua sắm tài sản và sửa chữa	15													15		
	- <i>Kinh phí Ủy ban Đoàn kết công giáo</i>	854													854		
	- <i>Lương và hoạt động theo định mức</i>	102													102		
	- <i>Lễ Tết</i>	1													1		
	- <i>KP hoạt động</i>	751													751		
32	Tỉnh đoàn Khánh Hòa	10.182						2.871							7.311		
32.1	Chi quản lý hành chính	7.311													7.311		
32.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.366													3.366		
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP	2.462													2.462		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	904													904		
32.1.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	480													480		
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP	480													480		
32.1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.465													3.465		
	- Bổ sung kinh phí hoạt động thường xuyên	2.390													2.390		
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	42													42		
	- Kinh phí đề án Đoàn Thanh niên xây dựng nông thôn mới	450													450		
	- Đề án 01 về phát triển Đảng, Đoàn thể trong các doanh nghiệp khu vực nhà nước giai đoạn 2016 - 2020	75													75		
	- Chiến dịch thanh niên tình nguyện tại Lào (khi có chủ trương của cấp có thẩm quyền)	197													197		
	- Chương trình phối hợp phát sóng "Truyền hình Thanh niên" trên sóng Đài phát thanh và truyền hình Khánh Hòa năm 2020 (khi có chủ trương của cấp có thẩm quyền)	240													240		
	- Tham gia các nội dung tổ chức sự kiện Đối ngoại Quốc phòng trong năm Việt Nam làm Chủ tịch ASEAN 2020 (khi có chủ trương của cấp có thẩm quyền)	71													71		
32.2	Chi sự nghiệp (Nhà thiếu nhi)	2.871						2.871									
32.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	776						776									
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/ND-CP	656						656									
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	120						120									
32.2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.095						2.095									
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	13						13									
	- Kinh phí tham dự các cuộc liên hoan	983						983									
	- Kinh phí tổ chức các hội thi	420						420									
	- Tổ chức ngày quốc tế thiếu nhi 1/6 và Tết trung thu cho trẻ em nghèo	272						272									
	- Kinh phí đào tạo chuyên môn cán bộ Đội	167						167									
	- Kinh phí huấn luyện kỹ năng phòng ngừa tai nạn thương tích cho trẻ em	110						110									
	- Hội trại Phù Đổng thiếu nhi Khánh Hòa	130						130									
33	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Khánh Hòa	4.506													4.506		
33.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.437													2.437		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/ND-CP	1.813													1.813		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	624													624		
33.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	358													358		
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/ND-CP	358													358		
33.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.711													1.711		
	- Bổ sung kinh phí hoạt động thường xuyên	715													715		

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	29														29		
	- Kinh phí truyền thông phòng, chống mua bán người tại công đồng năm 2019 thuộc Đề án "Truyền thông phòng, chống mua bán người, đến năm 2020"	45														45		
	- Kinh phí Đề án Tuyên truyền, giáo dục, vận động phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề trong tình hình mới giai đoạn 2017-2027	478														478		
	- Kinh phí tổ chức hội nghị biểu dương điển hình tiên giai đoạn 2015-2020 (khi có chủ trương của cấp có thẩm quyền)	120														120		
	- Kinh phí đại hội thi đua yêu nước lần thứ 4 do TW Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tổ chức tại Hà Nội (khi có chủ trương của cấp có thẩm quyền)	40														40		
	- Tổ chức chuỗi kỷ niệm 90 năm thành lập Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	150														150		
	- Kinh phí thực hiện Đề án "Hỗ trợ Phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025" trên địa bàn tỉnh (Theo Quyết định số 3994/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của UBND tỉnh)	134														134		
34	Hội Nông dân	8.516	1.541															
34.1	VP Hội nông dân	6.975														6.975		
34.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.894														2.894		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	2.270														2.270		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	624														624		
34.1.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	463														463		
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	463														463		
34.1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.618														3.618		
	- Bổ sung kinh phí hoạt động thường xuyên	750														750		
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	27														27		
	- Bổ sung Quỹ hỗ trợ nông dân	1.000														1.000		
	- Kinh phí triển khai đề án "Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Hội tỉnh Khánh Hòa"	367														367		
	- Đề án tổ chức đua đoàn nông dân đi học tập kinh nghiệm về sản xuất nông nghiệp và tiêu thụ nông sản ở nước ngoài gian đoạn 2018-2020 (khi có chủ trương của cấp có thẩm quyền)	470														470		
	- Kinh phí Tổ chức phiên chợ nông sản tại tỉnh (khi có chủ trương của cấp có thẩm quyền)	570														570		
	- Kinh phí tổ chức đưa Đoàn hội viên nông dân tham dự Lễ tôn vinh "Nông dân Việt Nam xuất sắc"; tôn vinh "Nhà nông sáng tạo nhân dịp kỷ niệm 90 năm ngày thành lập Hội Nông dân Việt Nam tại Hà Nội"	62														62		
	- Kinh phí tổ chức Lễ kỷ niệm 90 năm ngày thành lập Hội Nông dân Việt Nam	150														150		
	- Kinh phí tổ chức tổng kết 3 năm phong trào thi đua "Dân vận khéo"	14														14		
	- Kinh phí tổ chức Đại hội thi đua yêu nước và biểu dương nông dân điển hình tiên tiến toàn quốc lần thứ V tại tỉnh	136														136		
	- Kinh phí tổ chức Đại hội thi đua yêu nước và biểu dương nông dân điển hình tiên tiến toàn quốc lần thứ V (tại Hà Nội)	72														72		
34.2	Trung tâm dạy nghề nông thôn	1.541	1.541															
34.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	376	376															
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	266	266															
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	110	110															
34.2.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	51	51															
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	51	51															
34.2.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.114	1.114															
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	7	7															
	- Kinh phí nghiệp vụ	188	188															
	- Kinh phí đào tạo nghề	860	860															
	- Kinh phí học tập mô hình tại các tỉnh Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn (khi có chủ trương của cấp có thẩm quyền)	59	59															
35	Hội Cựu chiến binh tỉnh	2.269														2.269		
35.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.572														1.572		

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác		
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản					
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP	1.206													1.206				
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	366													366				
35.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	242													242				
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	242													242				
35.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	455													455				
	- Bổ sung kinh phí hoạt động thường xuyên	420													420				
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	17													17				
	- Hợp đồng bảo vệ Văn phòng Hội	18													18				
36	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật	1.907													1.907				
	Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do Nhà nước giao	1.907													1.907				
37	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	2.016													2.016				
	Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do Nhà nước giao	2.016													2.016				
38	Hội Nhà báo	1.734													1.734				
	Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do Nhà nước giao	1.734													1.734				
39	Hội văn học nghệ thuật	2.723													2.723				
39.1	Văn phòng Hội	1.645							560						1.645				
	Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do Nhà nước giao	1.645							560						1.645				
39.2	Tạp chí Nhà Trang	1.078													1.078				
	Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do Nhà nước giao	1.078													1.078				
40	Hội đồng y	872													872				
	Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do Nhà nước giao	872													872				
41	Hội chữ thập đỏ	2.728													2.728				
	Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do Nhà nước giao	2.728													2.728				
42	Hỗ trợ các hội tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp	4.000													4.000				
43	Đài Phát Thanh và Truyền hình Khánh Hòa	234													234				
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	234													234				
44	KHỐI AN NINH QUỐC PHÒNG	44.803			36.718	8.085													
	BCH Quân sự tỉnh Khánh Hòa	29.078			29.078														
	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Khánh Hòa	7.640			7.640														
	Công an tỉnh Khánh Hòa (bao gồm kinh phí cho lực lượng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy)	8.085				8.085													
45	CHI CHO CÁC ĐƠN VỊ KHÁC	528.718	21.787					348.747							118.107	12.000	94.794	24.527	15.550
45.1	Bù Kinh phí Công ty TNHH MTV KTCITL Khánh Hòa	46.000													46.000		46.000		
45.2	Hợp tác xã Quyết Thắng: Hỗ trợ hoạt động xe buýt	12.000													12.000	12.000			
45.3	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trầm Hương	6.732													6.732		6.732		
45.4	Công ty TNHH MTV Lâm sản Khánh Hòa	6.562													6.562		6.562		
45.5	Hỗ trợ cho công nhân trực tiếp thu dọn rác nhân dịp Tết Nguyên đán	550																	550
45.6	Chuyển vốn cho Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay các đối tượng (bao gồm KP hỗ trợ vốn vay đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng)	15.000																	15.000
45.7	Làng trẻ em SOS	1.071																	1.071
	- Kinh phí mua BHYT và hỗ trợ tiền ăn theo chế độ của tỉnh	1.071																	1.071
45.8	Trường Đại học Nha Trang (đào tạo sinh viên Lào)	1.787	1.787																
45.9	Bảo hiểm xã hội	22.861																	22.861
	- Chi 1/5, 2/9 cho cán bộ hưu trí	8.704																	8.704
	- Chi tết nguyên đán cho cán bộ hưu trí	11.605																	11.605
	- Chi cho cán bộ hưu theo QĐ số 10/QĐ-UBND	900																	900
	- Trợ cấp mất sức lao động	1.600																	1.600
	- Trợ cấp qua bưu điện	52																	52
45.10	Kinh phí bảo hiểm các đối tượng	348.747						348.747											
	- Bảo hiểm y tế người nghèo, dân tộc thiểu số	69.525						69.525											
	- Bảo hiểm y tế cho người sống ở vùng có ĐK KTXH đặc biệt khó khăn	3.177						3.177											
	- Bảo hiểm y tế căn nghèo	58.691						58.691											
	- Bảo hiểm y tế trẻ em dưới 6 tuổi	111.090						111.090											
	- BHYT học sinh sinh viên	64.839						64.839											
	- BHYT cho nhân dân xã đảo	20.003						20.003											

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
45.11	- BHYT bãi ngang	21.414					21.414											
	- BHYT cho người hiến tạng	8					8											
	Kinh phí hỗ trợ cho các đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	595															595	
	- Người nghèo	165																165
	- Căn nghèo	210																210
- Đối tượng khác	220																	220
45.12	Kinh phí sự nghiệp các chương trình	66.813	20.000															
	- Chương trình nông thôn mới	27.500										46.813		35.500				
	+ Hỗ trợ phát triển sản xuất và làng nghề (gồm Hỗ trợ lãi suất đối với sản xuất diêm nghiệp và ngành nghề nông thôn theo Quyết định 1609/QĐ-UBND ngày 07/6/2018 của UBND tỉnh)	25.500										27.500		25.500				
	+ Kinh phí hoạt động của BCD nông thôn mới các cấp	2.000										2.000						
	- Chương trình Phát triển nguồn nhân lực (bao gồm kinh phí hỗ trợ đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ...)	20.000	20.000															
	- Chương trình kinh tế xã hội miền núi	10.000												10.000				
	- Chương trình 135	9.313										10.000						
46	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	491.650			64.735	6.400	9.000					35.000	73.858	43.891	21.497	96.333		206.324
	- Kinh phí đặt hàng Đài PITH phục vụ nhiệm vụ chính trị của tỉnh	15.000																15.000
	- Hỗ trợ trang phục, công cụ cho lực lượng dân quân tự vệ và công an xã	17.700			15.000		2.700											
	- Kinh phí diễn tập của các đơn vị	5.000																
	- Nhiệm vụ huy động tàu thuyền theo Nghị định 30/2010/NĐ-CP	10.000																
	- Chi đảm bảo hải đội dân quân	30.965			30.965													
	- Kinh phí mua sắm, sửa chữa cho các đơn vị ANQP	7.470				3.770												
	- Mua sắm trang thiết bị, sửa chữa tư sở (các đơn vị thuộc tỉnh)	8.773														8.773		
	- Kinh phí mua xe ô tô	10.000														10.000		
	- Mua sắm, trang thiết bị phục vụ công tác các CQ cấp huyện	15.560														15.560		
	- Hỗ trợ kinh phí thực hiện công nghệ thông tin và tăng cường trang thiết bị phương tiện làm việc cho ngành tài chính	7.000														7.000		
	- Hỗ trợ thu hồi nợ thuế trên 90 ngày	5.000																5.000
	- Kinh phí cải cách hành chính toàn tỉnh	20.000																
	- Kinh phí tăng đối tượng so với dự toán đã bố trí	10.000														20.000		
	- Hỗ trợ Lễ, Tết cho các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn	3.500																3.500
	- Hoàn trả các khoản thu năm trước	35.000																35.000
	- Chi trích phạt an toàn giao thông (gồm 19.312 trở nguồn NSTW)	32.000																32.000
	- Chi trích phạt vi phạm hành chính trên các lĩnh vực	7.000																7.000
	- Bổ sung một số chế độ, chính sách tăng so với dự toán đã bố trí	32.000																32.000
	- Hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản theo Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐND	35.000										35.000						
	- 10% nguồn thu tiền sử dụng đất (sau khi trừ 15.000 triệu đồng đã bố trí dự toán Số Tài nguyên Môi trường)	5.700										5.700						
	- Bổ sung quỹ phát triển nhà ở từ nguồn bán nhà	1.800																1.800
	- Hỗ trợ thành lập mới và tổ chức lại hoạt động Hợp tác xã	2.770										2.770						
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương	43.891										43.891	43.891					
	- Vốn nước ngoài (NSTW bổ sung)	9.000					9.000											
	- Kinh phí hỗ trợ cho địa phương sản xuất lúa theo quy định tại Khoản 2 Điều 7 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ năm 2019	21.497										21.497		21.497				
	- Kinh phí phục vụ Đại hội Đảng và các ngày lễ lớn	35.000														35.000		
	- Hỗ trợ lãi suất cho các đối tượng chính sách vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội	4.980																4.980
	- Hỗ trợ trả nợ gốc đến hạn cho vay hộ nghèo về nhà ở theo Nghị quyết số 15/2009/NQ-HĐND	4.000																4.000
	- Kinh phí năm chủ trì ASEAN 2020	20.000																20.000
	- Các khoản chi khác	36.044																36.044

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tản	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
B	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU VÀ MTQG	43.844	22.055				5.720	100			300	9.903		6.700		5.766	
	- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	3.203										3.203					
	- CTMT Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động	22.055	22.055														
	- CTMT hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	3.766														3.766	
	- CTMT y tế và dân số	5.720					5.720										
	- CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	2.000														2.000	
	- CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững	6.700										6.700		6.700			
	- Chương trình mục tiêu Phát triển văn hóa	100						100									
	- CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300									300						

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Trong đó		Nguồn CCTL ngân sách huyện để chi tăng lương 2019	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia			Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng					
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10=2+6+9
	TỔNG SỐ	8.631.054	3.231.012	1.701.380	5.080.299	1.529.632	2.766.533	2.697.533	69.000	316.442	6.313.987
1	Thành phố Nha Trang	5.781.614	1.802.080	1.049.005	3.223.949	753.075	24.000	-	24.000	151.710	1.977.790
2	Thành phố Cam Ranh	477.000	312.198	144.690	259.950	167.508	313.271	313.271	0	31.946	657.415
3	Thị xã Ninh Hòa	362.900	255.122	105.520	237.480	149.602	644.777	624.777	20.000	45.545	945.444
4	Huyện Vạn Ninh	159.510	116.898	80.610	62.000	36.288	456.332	451.332	5.000	25.985	599.215
5	Huyện Diên Khánh	1.088.970	313.268	115.750	938.730	197.518	358.680	343.680	15.000	15.003	686.951
6	Huyện Cam Lâm	626.100	338.733	167.870	272.310	170.863	304.665	299.665	5.000	14.364	657.762
7	Huyện Khánh Vĩnh	116.650	79.287	31.385	75.030	47.902	355.801	355.801	0	21.391	456.479
8	Huyện Khánh Sơn	18.310	13.426	6.550	10.850	6.876	287.237	287.237	0	10.498	311.161
9	Huyện Trường Sa						21.770	21.770	0		21.770

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	69.000	0	69.000	0
1	Thành phố Nha Trang	24.000		24.000	
2	Thành phố Cam Ranh	0		0	
3	Thị xã Ninh Hòa	20.000		20.000	
4	Huyện Vạn Ninh	5.000		5.000	
5	Huyện Diên Khánh	15.000		15.000	
6	Huyện Cam Lâm	5.000		5.000	
7	Huyện Khánh Vĩnh	0		0	
8	Huyện Khánh Sơn	0		0	

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia						Chương trình mục tiêu							
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17
	TỔNG SỐ	110.920	67.076	43.844	70.279	67.076	67.076	0	3.203	3.203	0	40.641	0	0	0	40.641	40.641	0
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	70.279	67.076	3.203	70.279	67.076	67.076		3.203	3.203		0	0			0	0	
2	Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động	22.055	0	22.055	0	0						22.055	0			22.055	22.055	
3	Chương trình mục tiêu hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	3.766	0	3.766	0	0						3.766	0			3.766	3.766	
4	Chương trình mục tiêu y tế và dân số	5.720	0	5.720	0	0						5.720	0			5.720	5.720	
5	Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	2.000	0	2.000	0	0						2.000	0			2.000	2.000	
6	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững	6.700	0	6.700	0	0						6.700	0			6.700	6.700	
7	Chương trình mục tiêu Phát triển văn hóa	100	0	100	0	0						100	0			100	100	
8	CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300	0	300	0	0										300	300	

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Dan h mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/19			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/19			Kế hoạch vốn năm 2020														
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn													
						NS Tỉnh	TW hỗ trợ /TPCP/ODA		NS Tỉnh	TW hỗ trợ /TPCP/ODA		NS Tỉnh	TW hỗ trợ /TPCP/ODA		Vốn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDD trong cân đối	Vốn XSKT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn ODA cấp phát	Vốn ODA vay lại								
																					Tổng số	NS Tỉnh	TW hỗ trợ /TPCP/ODA	Vốn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDD trong cân đối	Vốn XSKT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn ODA cấp phát
A	B	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	13	14	15	17	18	19	20	22	24	25							
TỔNG CỘNG																4.578.583	2.236.007	979.300	220.000	523.476	318.700	301.100						
NGÂN SÁCH CẤP TỈNH QUẢN LÝ																3.314.883	1.636.007	315.600	220.000	523.476	318.700	301.100						
TRẢ NỢ VỐN VAY																838	838	0	0	0	0	0						
VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ																5.000	5.000	0	0	0	0	0						
VỐN ĐẦU TƯ CÔNG																5.890.090	0	0	5.890.090	0	0	3.309.045	1.630.169	315.600	220.000	523.476	318.700	301.100
I KHOA HỌC CÔNG NGHỆ																16.636	0	0	16.636	0	0	55.000	55.000	0	0	0	0	0
b Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2020																5.500	0	0	5.500	0	0	5.000	5.000	0	0	0	0	0
<i>Sở Khoa học Công nghệ</i>																5.500	0	0	5.500	0	0	5.000	5.000	0	0	0	0	0
1	Trạm thực nghiệm khoa học và công nghệ huyện Khánh Sơn	KS	Sở KHCN	2017-2019	3122A/QĐ-UBND 30/10/2015	11.962	11.962		11.136	0	0	11.136	0	0	5.000	5.000												
c Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020																11.136	0	0	11.136	0	0	50.000	50.000	0	0	0	0	0
<i>Sở Khoa học Công nghệ</i>																520.915	0	0	520.915	0	0	50.000	50.000	0	0	0	0	0
1	Trung tâm ứng dụng tiến bộ KHCN Khánh Hòa	NT	Sở KHCN	2016-2020	3122B/QĐ-UBND 30/10/2015	109.066	109.066		115.109	0	0	115.109	0	0	25.000	25.000												
2	Trạm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	DK	Sở KHCN	2019-2020	3323/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	77.418	77.418		52.794	0	0	52.794	0	0	25.000	25.000												
II GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ ĐÀO NGHỀ																24.000	0	0	24.000	0	0	410.345	380.363	0	23.160	4.500	2.322	0
a Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2019																38.315	0	0	38.315	0	0	13.622	11.300	0	0	0	2.322	0
<i>BQL DADT XD các CT DD và CN</i>																405.806	0	0	405.806	0	0	7.300	7.300	0	0	0	0	0
1	BTHT để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Trường CD Sư phạm Nha Trang	NT	BQL DADT XD các CT DD và CN	2012-2020	2162/QĐ-UBND 30/8/2012	57.969	57.969		7.000	0	0	7.000	0	0	7.300	7.300												
<i>Sở Giáo dục và Đào tạo</i>																14.000	0	0	14.000	0	0	4.000	4.000	0	0	0	0	0
2	Trường THPT Bắc Khánh Vĩnh (giai đoạn 1)	KV	Sở GD	2017-2019	2377/QĐ-UBND 30/10/2015	26.774	26.774		2.149	0	0	2.149	0	0	4.000	4.000												
<i>Trg CD Nghề NT</i>																221.455	0	0	221.455	0	0	2.322	0	0	0	0	2.322	0
6	Chương trình đào tạo nghề 2011	NT	Trg CD Nghề NT	2016-2019	07/QĐ-UBND 05/01/2016	41.463		30.961	129.702	0	0	129.702	0	0	2.322						2.322							
b Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2020																9.000	0	0	9.000	0	0	246.179	225.819	0	15.860	4.500	0	0
<i>Phòng GDDT Diên Khánh</i>																3.500	0	0	3.500	0	0	7.346	7.346	0	0	0	0	0
1	Trường THCS Diên Đồng		Phòng GDDT Diên Khánh	2019-2020	626/QĐ-UBND 30/10/2018	20.499	14.349		19.000	0	0	19.000	0	0	7.346	7.346												
<i>Ban QLDA các CTXD Khánh Vĩnh</i>																0	0	0	0	0	0	11.600	11.600	0	0	0	0	0
1	Trường Mầm non xã Cầu Bà		Ban QLDA các CTXD Khánh Vĩnh	2019-2020	640/QĐ-UBND 30/10/2014	14.916	14.000		0	0	0	-	0	0	4.600	4.600												
3	Trường Tiểu học Liên Sang; HM: Xây dựng 18 phòng học, khu hiệu bộ, cổng, tường rào, sân		Ban QLDA các CTXD Khánh Vĩnh	2019-2020	768/QĐ-UBND 23/10/2018	14.936	14.000		0	0	0	-	0	0	7.000	7.000												
<i>Ban QLDA các CTXD Khánh Sơn</i>																0	0	0	0	0	0	2.791	2.791	0	0	0	0	0
1	Trường THCS Sơn Lâm giai đoạn 3		Ban QLDA các CTXD Khánh Sơn	2019-2020	640/QĐ-UBND 31/10/2018	4.942	4.942		0	0	0	-	0	0	2.791	2.791												
<i>BQL DADT XD các CT GT</i>																0	0	0	0	0	0	88.185	88.185	0	0	0	0	0
1	CSHT khu trường học, đào tạo và dạy nghề Bắc Hòn Ông	NT	BQL DADT XD các CT GT	2006-2019	131/QĐ-UBND 16/01/2007; 2676/QĐ-UBND ngày 8/10/2014	562.820	562.820		0	0	0	-	0	0	47.485	47.485												
9	Trường THPT Nam Nha Trang (giai đoạn 2)	NT	BQL DADT XD các CT DD và CN	2019-2020	3274/QĐ-UBND 28/10/2016	44.420	44.420		0	0	0	-	0	0	23.700	23.700												
10	Ký túc xá Trường CD Nghề Nha Trang (giai đoạn 1)	NT	BQL DADT XD các CT DD và CN	2018-2019	3275/QĐ-UBND 28/10/2016	44.697	44.697		0	0	0	-	0	0	17.000	17.000												
<i>Sở Giáo dục và Đào tạo</i>																0	0	0	0	0	0	111.360	91.000	0	15.860	4.500	0	0
2	Trường THPT khu vực phía Bắc thị xã Ninh Hòa (giai đoạn 1)	Ninh Hòa	Sở GD	2017-2020	3269/QĐ-UBND 28/10/2016	44.825	44.825		79.580	0	0	79.580	0	0	18.000	18.000												
3	Trường THPT Nam Diên Khánh, huyện Diên Khánh (giai đoạn 1)	Diên Khánh	Sở GD	2017-2020	3135/QĐ-UBND 19/10/2016	39.807	39.807		15.599	0	0	15.599	0	0	16.000	16.000												

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/19			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/19			Kế hoạch vốn năm 2020										
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn									
						NS Tỉnh	TW hỗ trợ /TPCP/ODA		NS Tỉnh	TW hỗ trợ /TPCP/ODA		NS Tỉnh	TW hỗ trợ /TPCP/ODA		Vốn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDD trong cân đối	Vốn XSKT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn ODA cấp phát	Vốn ODA vay lại				
																					Tổng số	Vốn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDD trong cân đối	Vốn XSKT
4	Trường THPT Ng. Thị Minh Khai, huyện Vạn Ninh (giai đoạn 1)	VN	Sở GD	2017-2019	3270/QĐ-UBND 28/10/2016	39.993	39.993		9.600	0	0	9.600	0	0	1.000	1.000								
5	Trường PT DTNT thị xã Ninh Hòa	NH	Sở GD	2018-2020	3230/QĐ-UBND 30/10/2017	46.509	14.109	32.400	5.999	0	0	5.999	0	0	12.360			7.860	4.500					
6	Trường THPT Nam Cam Ranh	Cam Ranh	Sở GD	2019-2020	3099/QĐ-UBND 19/10/2017	26.993	26.993		49.044	0	0	49.044	0	0	21.000	21.000								
7	Trường THPT Tây Bắc Diên Khánh	DK	Sở GD	2019-2020	2371/QĐ-UBND 17/8/2018	40.000	40.000		10.652	0	0	10.652	0	0	35.000	35.000								
8	Sửa chữa giáo dục (công trình cấp tỉnh quản lý)	toàn tỉnh	Sở GD	2016-2020		37.000			38.392	0	0	38.392	0	0	8.000			8.000						
	Ban QLDA các CTXD Khánh Vĩnh								7.448	0	0	7.448	0	0	9.000	9.000		0	0	0	0	0	0	
11	Trường mẫu giáo Hương Sen, thôn Gia Lỗ	KV	Ban QLDA các CTXD Khánh Vĩnh	2019-2020	733/QĐ-UBND 22/10/2018	12.267	8.000		7.448	0	0	7.448	0	0	4.000	4.000								
12	Trường tiểu học Giang Lỵ, thôn Gia Lỗ	KV	Ban QLDA các CTXD Khánh Vĩnh	2019-2020	691/QĐ-UBND 28/8/2018	14.999	10.400		2.789	0	0	2.789	0	0	5.000	5.000								
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội								2.789	0	0	2.789	0	0	5.500	5.500		0	0	0	0	0	0	0
13	Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất Trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú Khánh Sơn	KS	Sở LD	2019-2020	3257A/QĐ-UBND 18/10/2016; 1211/QĐ-UBND 3/5/2019	9.891	9.891		4.700	0	0	4.700	0	0	5.500	5.500								
	Ban QLDA các CTXD Cam Ranh								0	0	0	0	0	0	10.397	10.397		0	0	0	0	0	0	0
1	Trường THCS Lê Hồng Phong		Ban QLDA các CTXD Cam Ranh	2017-2020	1852A/QĐ-UBND 28/10/2016	41.999	29.397		0	0	0	0	0	0	10.397	10.397		0	0	0	0	0	0	0
c	Dự án khởi công mới năm 2020								0	0	0	0	0	0	150.544	143.244		0	7.300	0	0	0	0	0
	Sở Giáo dục và Đào tạo								0	0	0	0	0	0	63.000	63.000		0	0	0	0	0	0	0
1	Trường THPT Bắc Vạn Ninh	VN	Sở GD	2020	2228/QĐ-UBND 03/7/2019	34.999	34.999		0	0	0	0	0	0	30.000	30.000								
2	Trường THPT Ninh Sim	NH	Sở GD	2020	1740/QĐ-UBND 17/6/2019	36.592	36.592		0	0	0	0	0	0	33.000	33.000								
	Ban QLDA Cam Lâm								0	0	0	0	0	0	12.000	12.000		0	0	0	0	0	0	0
9	Trường Mầm non Sen Hồng	Xã Suối Tân	Ban QLDA Cam Lâm	2020-2021		27.529	12.000		0	0	0	0	0	0	12.000	12.000		0	0	0	0	0	0	0
	Ban QLDA các CTXD Cam Ranh								0	0	0	0	0	0	7.300	0		0	7.300	0	0	0	0	0
1	Trường MN 2/4	CR	Ban QLDA các CTXD Cam Ranh	2020	1531/QĐ-UBND 27/10/17	10.496	7.300		0	0	0	0	0	0	7.300			7.300						
	Phòng GDĐT Ninh Hòa								2.765.960	0	0	2.765.960	0	0	23.610	23.610		0	0	0	0	0	0	0
1	Trường TH số 3 Ninh Hiệp (xây dựng nhà văn phòng và công trình phụ trợ)	NH	Phòng GDĐT Ninh Hòa	2020	3075/QĐ-UBND 30/10/2015	4.098	2.869		2.396.241	0	0	2.396.241	0	0	2.868	2.868								
2	Trường TH Ninh Diêm	NH	Phòng GDĐT Ninh Hòa	2020	3078/QĐ-UBND 30/10/2015	4.959	3.471		120.036	0	0	120.036	0	0	3.471	3.471								
3	Trường TH Ninh Trung	NH	Phòng GDĐT Ninh Hòa	2020	3046/QĐ-UBND 29/10/2015	6.989	4.892		4.121	0	0	4.121	0	0	4.892	4.892								
4	Trường TH số 1 Ninh Đa (xây dựng 02 phòng học và công trình phụ trợ)	NH	Phòng GDĐT Ninh Hòa	2020	3077/QĐ-UBND 30/10/2015	1.696	1.187		130.153	0	0	130.153	0	0	1.187	1.187								
5	Trường TH số 1 Ninh Ích (xây dựng 05 phòng học và công trình phụ trợ)	NH	Phòng GDĐT Ninh Hòa	2020	3080/QĐ-UBND 30/10/2015	3.998	2.799		1.715.108	0	0	1.715.108	0	0	2.798	2.798								
6	Trường TH số 2 Ninh Ích (xây dựng 04 phòng học và công trình phụ trợ)	NH	Phòng GDĐT Ninh Hòa	2020	3079/QĐ-UBND 30/10/2015	2.998	2.099		81.460	0	0	81.460	0	0	2.098	2.098								
7	Trường TH Ninh Hưng	NH	Phòng GDĐT Ninh Hòa	2020	3074/QĐ-UBND 30/10/2015	4.998	3.499		68.700	0	0	68.700	0	0	3.498	3.498								
8	Trường TH Ninh Lộc (xây dựng 06 phòng học và công trình phụ trợ)	NH	Phòng GDĐT Ninh Hòa	2020	3081/QĐ-UBND 30/10/2015	3.998	2.799		16.000	0	0	16.000	0	0	2.798	2.798								
	Ban QLDA các CTXD Vạn Ninh								92.994	0	0	92.994	0	0	9.491	9.491		0	0	0	0	0	0	0
1	Trường THCS Vạn Giã	VN	Ban QLDA các CTXD Vạn Ninh	2020		5.559	3.891		1.000	0	0	1.000	0	0	3.891	3.891								
2	Trường TH Vạn Giã 2	VN	Phòng GDĐT Vạn Ninh	2020		3.500	2.450		81.369	0	0	81.369	0	0	2.450	2.450								
3	Trường TH Vạn Giã 3	VN	Phòng GDĐT Vạn Ninh	2020		2.500	1.750		2.500	0	0	2.500	0	0	1.750	1.750								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/19			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/19			Kế hoạch vốn năm 2020									
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn								
						NS Tinh	TW hỗ trợ /TPCP/ODA		NS Tinh	TW hỗ trợ /TPCP/ODA		NS Tinh	TW hỗ trợ /TPCP/ODA		Vốn XD CB tập trung	Vốn thu tiền SDB trong cân đối	Vốn XS KT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn ODA cấp phát	Vốn ODA vay lại			
4	Trường TH Vạn Thành 2	VN	Phòng GDĐT Vạn Ninh	2020		2.000	1.020		9.000	0	0	9.000	0	0	1.400	1.400							
	<i>Phòng GDĐT Cam Lâm</i>								8.300	0	0	8.300	0	0	8.103	8.103	0	0	0	0	0	0	
1	Trường MG Anh Đào		Phòng GDĐT Cam Lâm	2020		3.800	2.660		65.500	0	0	65.500	0	0	2.660	2.660							
2	Trường MG Phong Lan		Phòng GDĐT Cam Lâm	2020		2.797	1.958		369.719	0	0	369.719	0	0	1.950	1.950							
3	Trường MG Thiên Nga		Phòng GDĐT Cam Lâm	2020		2.399	1.679		3.500	0	0	3.500	0	0	1.679	1.679							
4	Trường THCS Trần Đại Nghĩa		Phòng GDĐT Cam Lâm	2020		2.591	1.814		0	0	0	-	0	0	1.814	1.814							
	<i>Ban QLDA các CTXD Khánh Vĩnh</i>								0	0	0	0	0	0	6.410	6.410	0	0	0	0	0	0	
1	Trường Tiểu học Khánh Bình 2: HM: Xây dựng 6 phòng học, khu hiệu bộ, cổng, tường rào, sân		Ban QLDA các CTXD Khánh Vĩnh	2.020	541/QĐ-UBND 30/10/2015	6.491	6.491		0	0	0	-	0	0	6.410	6.410							
	<i>Phòng GDĐT Nha Trang</i>								0	0	0	0	0	0	20.630	20.630	0	0	0	0	0	0	
1	Trường TH Phước Thịnh - HM: XDM phòng chức năng, đa năng, 4 phòng học		Phòng GDĐT Nha Trang	2020	9056/QĐ-UBND 29/10/2018	8.630	8.630		0	0	0	-	0	0	8.630	8.630							
5	Trường Tiểu học Phước Hải 3 (giai đoạn 2) - HM: XD khối nhà đa năng, khối lớp học 12 tầng		Phòng GDĐT Nha Trang	2020		16.925	16.925		0	0	0	-	0	0	12.000	12.000							
III	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ										0	0	0	0	0	130.127	94.826	2.000	0	14.588	5.608	13.105	
a	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2019										366.219	0	0	366.219	0	0	14.375	0	2.000	0	12.375	0	0
	<i>Sở Nông nghiệp và PTNT</i>										1.290.604	0	0	1.290.604	0	0	7.616	0	0	0	7.616	0	0
5	Hệ thống cấp nước Cam Hiệp Bắc	CL	Sở NN	2017-2018	739/QĐ-UBND 21/3/2017	40.019	19	40.000	453.259	0	0	453.259	0	0	7.616						7.616		
	<i>BQL VP</i>								1.400	0	0	1.400	0	0	6.759	0	2.000	0	4.759	0	0	0	
1	CSHT khu dân cư và TĐC Ninh Thủy	NH	BQL VP	2010-2012	1909/QĐ-UBND ngày 27/7/2010	462.969	422.969	40.000	3.800	0	0	3.800	0	0	1.904						1.904		
2	Xây dựng hạ tầng cơ sở khu tái định cư Vĩnh yên (giai đoạn 1)	VN	BQL VP	2009-2014	2370/QĐ-UBND 26/12/2007, 204/QĐ-KKT ngày 30/9/2011	190.362		190.362	35.600	26	0	35.600	0	0	2.855						2.855		
3	CSHT khu TĐC Xóm Quán	NH	BQL VP	2010-2020	976/QĐ-UBND ngày 14/4/2010; 116/QĐ-KKT ngày 18/7/2017	392.187									2.000		2.000						
b	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2020										278.641	0	0	278.641	0	0	16.808	11.200	0	0	0	5.608	0
	<i>Phòng KT&HT Khánh Vĩnh</i>								9.600	0	0	9.600	0	0	8.200	8.200	0	0	0	0	0	0	
1	HTCN xã Khánh Trung	KV	Phòng KT&HT Khánh Vĩnh	2019-2020	996/QĐ-UBND 889 30/10/2017	8.348	5.844		124.218	0	0	124.218	0	0	2.500	2.500							
2	Hệ thống cấp nước sinh hoạt các xã cánh Bắc: Khánh Bình, Khánh Đông, Khánh Hiệp	KV	Phòng KT&HT Khánh Vĩnh	2018-2020	997/QĐ-UBND 889 30/10/2017	22.468	15.700		699.963	0	0	699.963	0	0	5.700	5.700							
	<i>UBND CL</i>								44.800	0	0	44.800	0	0	8.608	3.000	0	0	0	0	5.608	0	
1	Thị điểm lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng công cộng tiết kiệm và đèn cảnh báo an toàn giao thông sử dụng năng lượng mặt trời cho đô thị Cam Đức	CL	UBND CL	2018-2020	788A/QĐ-UBND ngày 22/3/2018	50.000	7.000	40.000	220.455	0	0	220.455	0	0	8.608	3.000					5.608		
c	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020										106.710	0	0	106.710	0	0	13.105	0	0	0	0	0	13.105
	<i>Sở Tài nguyên và Môi trường</i>										30.600	0	0	30.600	0	0	13.105	0	0	0	0	0	13.105
1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	toàn tỉnh	Sở TNMT	2018-2022	2941/QĐ-UBND ngày 03/10/2016	52.460		42.411	246.163	0	0	246.163	0	0	13.105							13.105	
c	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020										51.235	0	0	51.235	0	0	2.213	0	0	0	2.213	0	0
	<i>BQL Văn Phòng</i>								132.382	0	0	132.382	0	0	2.213	0	0	0	0	2.213	0	0	
1	Khu tái định cư Xóm Quán	NH	BQL VP	2010-2020	976/QĐ-UBND ngày 14/4/2010; 116/QĐ-KKT ngày 18/7/2017	392.187	71.876	320.311	132.382	0	0	132.382	0	0	2.213						2.213		
d	Dự án khởi công mới năm 2020										5.000	0	0	5.000	0	0	83.626	83.626	0	0	0	0	0
	<i>Sở Công thương</i>								0	0	0	0	0	0	4.000	4.000	0	0	0	0	0	0	
1	Mở rộng dải cây xanh cách ly Cụm CN Đặc Lộc	NT	Sở CT	2019	3413/QĐ-UBND ngày 8/11/2018	4.631	4.631		5.000	0	0	5.000	0	0	4.000	4.000							
	<i>Cty CP ĐT Ninh Hòa</i>														2.250	2.250	0	0	0	0	0	0	

STT	Dan h mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/19			Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/19			Kế hoạch vốn năm 2020								
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn							
						NS Tỉnh	TW hỗ trợ /TPCP/ODA		NS Tỉnh	TW hỗ trợ /TPCP/ODA		NS Tỉnh	TW hỗ trợ /TPCP/ODA		Vốn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDD trong cân đối	Vốn XSKT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn ODA cấp phát	Vốn ODA vay lại		
1	Nâng cấp HTCN sinh hoạt các xã Ninh Trung - Ninh Thọ - Ninh An - Ninh Thân - Ninh Sơn <i>UBND Nha Trang</i>	NH	Cty CP ĐT Ninh Hòa	2020	521/QĐ-UBND ngày 29/3/2019	25.887	2.250		227.679	0	0	227.679	0	0	2.250	2.250						
1	Tàu phục vụ thu phi tham quan vịnh Nha Trang	NT	UBND NT	2020	05/QĐ-UBND 02/11/2013	1.331			63.400	0	0	63.400	0	0	16.200	16.200	0	0	0	0	0	0
1	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên tuyến đường mở rộng Quốc lộ 1, đoạn qua TP Nha Trang (phần 01 bên đường còn lại đối với các đoạn qua đô thị, qua khu dân cư đồng đúc) <i>UBND Ninh Hòa</i>	NT	UBND NT	2020-2021	1672/QĐ-UBND ngày 13/6/2016	17.779	17.779		164.279	0	0	164.279	0	0	15.000	15.000						
1	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên tuyến đường mở rộng Quốc lộ 1, đoạn qua TX Ninh Hòa (phần 01 bên đường còn lại đối với các đoạn qua đô thị, qua khu dân cư đồng đúc) <i>UBND Cam Lâm</i>	NH	UBND NH	2020-2021	3383/QĐ-UBND ngày 4/11/2016	12.006	12.006		32.750	0	0	32.750	0	0	10.000	10.000						
1	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên tuyến đường mở rộng Quốc lộ 1, đoạn qua huyện Cam Lâm (phần 01 bên đường còn lại đối với các đoạn qua đô thị, qua khu dân cư đồng đúc) <i>UBND Vạn Ninh</i>	CL	UBND CL	2020-2021	2812/QĐ-UBND ngày 22/9/2016	13.762	13.762		25.750	0	0	25.750	0	0	11.000	11.000						
1	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên tuyến đường mở rộng Quốc lộ 1, đoạn qua huyện Vạn Ninh (phần 01 bên đường còn lại đối với các đoạn qua đô thị, qua khu dân cư đồng đúc) <i>UBND Cam Ranh</i>	VN	UBND VN	2020-2021	3160/QĐ-UBND ngày 23/10/2017	4.516	4.516		7.000	0	0	7.000	0	0	3.000	3.000						
1	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên tuyến đường mở rộng Quốc lộ 1, đoạn qua TP Cam Ranh (phần 01 bên đường còn lại đối với các đoạn qua đô thị, qua khu dân cư đồng đúc) <i>UBND Diên Khánh</i>	CR	UBND CR	2020-2021	3832/QĐ-UBND ngày 28/12/15	26.756	26.756		7.500	0	0	7.500	0	0	20.400	20.400						
1	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên tuyến đường mở rộng Quốc lộ 1, đoạn qua huyện Diên Khánh (phần 01 bên đường còn lại đối với các đoạn qua đô thị, qua khu dân cư đồng đúc) <i>UBND phường Ninh Hải</i>	DK	UBND DK	2018-2021	3099/QĐ-UBND ngày 22/9/2016; 3524/QĐ-UBND ngày 16/11/2018	12.967	12.967		56.041	0	0	56.041	0	0	7.300	7.300						
1	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng các tuyến đường thuộc Tô dân phố 9 Đông Cát		UBND phường Ninh Hải	2020		1.191	616		52.041	0	0	52.041	0	0	1.276	1.276						
2	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng các tuyến đường thuộc Tô dân phố 3 Đông Hòa		UBND phường Ninh Hải	2020		1.021	660		32.453	0	0	32.453	0	0	660	660						
1	Hà tầng kỹ thuật Khu dân cư Tô dân phố Phú Thạnh		UBND phường Ninh Thủy	2020		11.650	4.500		32.453	0	0	32.453	0	0	4.500	4.500						
1	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng tuyến đường Lý Tự Trọng		UBND phường Ninh Hà	2020		1.062	700		0	0	0	0	0	1.200	1.200							
2	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng phường Ninh Hà, nhánh 1: từ ngã ba Tràm bơn đến UBND phường, nhánh 2: từ ngã tư chợ đến giáp Quốc lộ 1A <i>UBND phường Ninh Giang</i>		UBND phường Ninh Hà	2020		722	500		9.700	0	0	9.700	0	0	500	500						
1	Sàn nền khu dân cư Thanh Châu ONV 6		UBND phường Ninh Giang	2020		2.623	1.200		5.500	0	0	5.500	0	0	1.200	1.200						
2	Sàn nền khu dân cư Thanh Châu ONV 7		UBND phường Ninh Giang	2020		2.492	1.300		1.300	0	0	1.300	0	0	1.300	1.300						
IV	GIAO THÔNG								2.000	0	0	2.000	0	0	552.970	378.830	62.640	0	111.500	0	0	
a	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2020 <i>UBND DK</i>								0	0	0	0	0	0	400.446	324.946	54.000	0	21.500	0	0	
-	Kẻ và tu sửa đường số 1 sông Cái và sông Suối Dầu <i>Sở Giao thông Vận tải</i>	DK	UBND DK	2013-2020	2797/QĐ-UBND 06/11/2012	217.386	138.170	20.000	900	0	0	900	0	0	40.000		40.000					
1	Cầu vượt sông nước Ngọt, xã Cam Lập		Sở GTVT	2019	1698/QĐ-BGTVT 05/12/2018	9.980			0	0	0	0	0	214.900	214.900	0	0	0	0	0	0	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/19				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/19				Kế hoạch vốn năm 2020								
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
						NS Tỉnh	TW hỗ trợ /TPCP/ODA	NS Tỉnh		TW hỗ trợ /TPCP/ODA	NS Tỉnh		TW hỗ trợ /TPCP/ODA	NS Tỉnh		TW hỗ trợ /TPCP/ODA	Vốn XDCB tập trung		Vốn thu tiền SDD trong cân đối	Vốn XSKT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn ODA cấp phát	Vốn ODA vay lại	
																								NS Tỉnh
2	Đường Tỉnh lộ 2 (ĐT.655), đoạn từ Cầu Hà Dừa đến Cầu Đồi	DK	Sở GTVT	2019-2022	3262/QĐ-UBND 29/10/2018	355.116	355.116		61.120	0	0	61.120	0	0	90.000	90.000								
3	Sửa chữa giao thông (đường tỉnh quản lý)	toàn tỉnh	Sở GTVT			400.000			61.120	0	0	61.120	0	0	110.000	110.000								
<i>BQL DABT XD các CT GT</i>																								
1	Đường cát ha cánh số 2 - Sân bay Quốc tế Cam Ranh	CR	BQL DABT XD các CT GT	2015-2019	144/QĐ-UBND 21/01/2015	1.935.962	967.981	967.981	9.000	0	0	9.000	0	0										
2	Nâng cấp, mở rộng Hương Lộ 39 (giai đoạn 2)	NT-DK	BQL DABT XD các CT GT	2018-2020	2651/QĐ-UBND 8/9/2017	104.805	104.805		9.000	0	0	9.000	0	0	1.844	1.844								
<i>Phòng KT&HT Khánh Vinh</i>																								
1	Cầu Hoàng Quốc Việt	KV	Phòng KT&HT Khánh Vinh	2016-2020	547/QĐ-UBND 30/10/2015	82.033	18.900	55.000							4.100							4.100		
2	Các trục đường giao thông chính khu đô thị mới thị trấn Khánh Vinh, giai đoạn 1	KV	Phòng KT&HT Khánh Vinh	2018-2020	922/QĐ-UBND 26/9/2017	82.013	13.500	60.000							9.900							9.900		
<i>Ban QLDA các CTXD Khánh Sơn</i>																								
1	Đường D9	KS	Ban QLDA các CTXD Khánh Sơn	2017-2020	662b/QĐ-UBND 27/10/2016	50.000	30.000					336.226	0	0	14.000	14.000								
<i>Ban QLDA các CTXD Diên Khánh</i>																								
1	Cầu Sông Chò	DK	Ban QLDA các CTXD Diên Khánh	2018-2020	543/QĐ-UBND 30/10/2017	55.197	30.000								8.500	8.500								
-	Đường Nguyễn Trãi nối dài giải đường tránh QL1A	DK	Ban QLDA các CTXD Diên Khánh	2018-2020	549/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	59.823	40.000								20.000	20.000								
-	Kè và đường dọc sông nhánh nối sông Cái Nha Trang và sông Đông Đen	DK	Ban QLDA các CTXD Diên Khánh	2018-2020	551/QĐ-UBND 31/10/2017	80.117	25.117	55.000							9.000	3.500						5.500		
<i>Phòng KT&HT Cam Lâm</i>																								
1	Gia cố mái taluy đồng chảy qua khu dân cư thôn Triệu Hải, xã Cam An Bắc (đoạn từ cầu Bà Mung đến cầu Sắt)	Xã Suối Tân	Phòng KT&HT Cam Lâm			1.200									4.000	4.000								
<i>Ban QLDA các CTXD Ninh Hòa</i>																								
1	Đường Bắc Nam, thị xã Ninh Hòa (giai đoạn 2)	Ninh Hòa	Ban QLDA các CTXD Ninh Hòa	2017-2020	1345/QĐ-UBND ngày 22/7/2016	123.269	60.000								14.000							14.000		
<i>UBND phường Ninh Diêm</i>																								
1	Đường từ nhà ông Trịnh Tiến Khoa đến TL1A (đoạn từ TL1A đến Lạch Cầu Treo)	Ninh Diêm	UBND phường Ninh Diêm	2019-2020	2173/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	12.848	9.000								6.500	6.500								
<i>Ban QLDA các CTXD Vạn Ninh</i>																								
1	Đường Lê Lợi (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường ray xe lửa)	VN	Ban QLDA các CTXD Vạn Ninh	2019-2020	1943/QĐ-UBND 30/10/2017	27.201	18.000								9.000	9.000								
<i>UBND VN</i>																								
1	Bến cá Quảng Hội	VN	UBND VN	2019-2020	2609/QĐ-UBND ngày 7/9/2018	35.652	35.652								14.702	14.702								
<i>Sở Nông nghiệp và PTNT</i>																								
5	Hệ thống đường phục vụ sản xuất lâm sinh, phát triển và bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng huyện Khánh Sơn, Vạn Ninh	KS-VN	Sở NN	2016-2020	3117/QĐ-UBND 30/10/2015; 3269/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	98.005	69.505	28.500							30.000	28.000						2.000		
<i>Dự án khởi công mới năm 2020</i>																								
<i>Ban QLDA Cam Lâm</i>																								
-	Đường số 10 Đông, thôn Vinh Đông	TT Cam Đức	Ban QLDA Cam Lâm	2019-2020	1766/QĐ-UBND ngày 26/7/2019	3.500	3.500								3.000	3.000								
<i>UBND KS</i>																								
1	Đường từ rẫy ông Mai, thôn Xã Bôi đi thôn Hòn Dung, xã Sơn Hiệp	Xã Sơn Hiệp	UBND xã Sơn Hiệp	2020		5.000	3.500		0	0	0	0	0	0	3.500	3.500								
<i>Ban QLDA Cam Lâm</i>																								
1	Nâng cấp tuyến đường Lê Lai	Cam Đức	Ban QLDA Cam Lâm	2020-2021		20.000	7.000		0	0	0	0	0	0	7.000	7.000								
<i>UBND phường Ninh Hải</i>																								
-	Nâng cấp, mở rộng vỉa hè đường BTXM phường Ninh Hải, đoạn từ Công ty Bình Thềm đến giáp khu dân cư TDP 6 Bình Tây		UBND phường Ninh Hải	2020		613	300		0	0	0	0	0	0	3.224	3.224								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/19			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/19			Kế hoạch vốn năm 2020							
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
						NS Tỉnh	TW hỗ trợ /TPCP/ODA		NS Tỉnh	TW hỗ trợ /TPCP/ODA		NS Tỉnh	TW hỗ trợ /TPCP/ODA		Vốn XD CB tập trung	Vốn thu tiền SDD trong cân đối	Vốn XS KT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn ODA cấp phát	Vốn ODA vay lại	
1	Kê chắn sóng bờ biển bảo vệ khu dân cư Phú Hội 2. xã Vạn Thắng	NT	BQL ĐAĐT XD các CT NN&PTNT	2011-2019	1728/QĐ-UBND ngày 29/10/2009; 3851/QĐ-UBND ngày 28/12/2016	285.379	280.379	5.000	278.641			278.641			10.000				10.000		
<i>BQL PT tỉnh</i>						201.759	0	40.000	9.600	0	0	9.600	0	0	47.616	0	40.000	0	7.616	0	0
7	Sửa chữa, nâng cấp đập dâng Hai Triều	VN	Sở NN	2017-2018	781/QĐ-UBND 27/3/2017	40.011		40.000	9.600			9.600			7.616				7.616		
8	Cơ sở hạ tầng khu tái định cư Ngọc Hiệp	NT	BQL PT	2016-2020	2273/QĐ-UBND 5/8/2016	161.748									40.000	40.000					
<i>UBND CR</i>									124.218	0	0	124.218	0	0	9.000	0	0	0	9.000	0	0
-	Xây dựng đường và kê ven đầm Thù: Triều (đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Yersin), huyện Cam Lâm	CR	UBND CL	2014-2019	1796/QĐ-UBND ngày 5/7/2011; 1444/QĐ-UBND ngày 16/5/2019	140.492	70.492	70.000	124.218			124.218			9.000				9.000		
<i>Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2020</i>									1.087.266	0	0	1.087.266	0	0	275.170	103.537	0	12.000	38.850	120.783	0
<i>UBND VN</i>									44.800	0	0	44.800	0	0	15.594	5.094	0	0	10.500	0	0
-	Kê bờ biển thị trấn Vạn Giã (giai đoạn 1)	VN	UBND VN	2016-2020	3118/QĐ-UBND 30/10/2015	100.000	10.000	90.000	44.800			44.800			15.594	5.094			10.500		
<i>UBND DK</i>									221.355	0	0	221.355	0	0	3.600	0	0	0	3.600	0	0
-	Kê chống sạt lở bờ Bắc thị trấn Diên Khánh	DK	UBND DK	2014-2020	1832/QĐ-UBND ngày 27/7/2013; 2686/QĐ-UBND ngày 12/9/2017	272.245	150.145	122.100	220.455			220.455			3.600				3.600		
<i>BQL PT tỉnh</i>									493.113	0	0	493.113	0	0	141.783	21.000	0	0	0	120.783	0
1	Đập ngăn mặn sông Cái Nha Trang	NT	BQL PT tỉnh	2018-2022	782/QĐ-UBND ngày 22/3/2018	759.516	151.411	608.105	106.710			106.710			141.783	21.000					120.783
<i>Ban QLDA các CTXD Cam Ranh</i>									30.600	0	0	30.600	0	0	12.300	5.500	0	0	6.800	0	0
-	Kê chống sạt lở sông Lạch Cầu 2 và Lạch Cầu 3. TP Cam Ranh	CR	Ban QLDA các CTXD Cam Ranh	2018-2020	1507/QĐ-UBND 24/10/2017	80.000	17.500	55.000	30.600			30.600			12.300	5.500			6.800		
<i>Sở Nông nghiệp và PTNT</i>									246.163	0	0	246.163	0	0	73.393	60.943	0	0	12.450	0	0
1	Kê bờ phường Vĩnh nguyên	Nha Trang	Sở NN	2019-2021		201.082	1.082	200.000	50.000			50.000			1.000	1.000					
2	Cảng cá động lực thuộc Trung tâm nghề cá lớn Khánh Hòa (giai đoạn 1)	CR	Sở NN	2018-2020	3235/QĐ-UBND 26/10/2016	171.483	20.063	151.420	32.200			32.200			8.650				8.650		
3	Hồ chứa nước Đắc Lộc	NT	Sở NN	2014-2019	2733/QĐ-UBND ngày 31/10/2012	188.795	136.795	52.000	109.963			109.963			59.943	59.943			0		
4	Đê Ninh Hà	NH	Sở NN	2016-2020	3114/QĐ-UBND 30/10/2015	80.000	20.000	60.000	54.000			54.000			3.800				3.800		
<i>Cty TNHH MTV KTCTTL KH</i>									51.235	0	0	51.235	0	0	28.500	11.000	0	12.000	5.500	0	0
1	Hệ thống kênh Đập Hòa Huỳnh-Bồn Tổng-Buýt Ruột Ngựa	NH	Cty TNHH MTV KTCTTL KH	2018-2020	3122/QĐ-UBND 30/10/2015	80.000	26.000	54.000	36.600			36.600			17.500				12.000	5.500	
2	Sửa chữa, nâng cấp kênh chính Đông và kênh chính Tây - hồ chứa nước Am Chùa	DK	Cty TNHH MTV KTCTTL KH	2.019	3288/QĐ-UBND 30/10/2017	14.912	14.912		14.635			14.635			11.000	11.000					
<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020</i>									132.382	0	0	132.382	0	0	105.122	20.000	0	0	0	25.600	59.522
<i>Sở Nông nghiệp và PTNT</i>									132.382	0	0	132.382	0	0	105.122	20.000	0	0	0	25.600	59.522
1	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Khánh Hòa (WB8)	NT-DK-NH	Sở NN	2017-2022	1808/QĐ-UBND 22/6/2018	224.648	11.878	212.770	127.000			127.000			36.522	2.000			0		34.522
2	Cải tạo, nâng cấp kênh chính Nam hồ chứa Cam Ranh và kênh chính hồ chứa Suối Dầu	CR-CL	Sở NN	2019-2024	1807/QĐ-UBND ngày 22/6/2018; 1337/QĐ-UBND ngày 08/5/2019	421.400	77.800	171.800	5.382			5.382			68.600	18.000			25.600	25.000	
<i>Dự án khởi công mới năm 2020</i>									5.000	0	0	5.000	0	0	187.600	7.500	20.100	0	160.000	0	0
<i>Cty TNHH MTV KTCTTL KH</i>									0	0	0	0	0	0	7.500	7.500	0	0	0	0	0
1	Hệ thống thủy lợi hồ chứa nước Hoa Sơn (kênh N21 và kênh N2)	VN	Cty TNHH MTV KTCTTL KH	2020		3.060	3.060		0					3.500	3.500						
2	KCH kênh đoạn 1 - xã Suối Hiệp (từ nhà máy Cồn đến Quốc lộ 1A)	DK	Cty TNHH MTV KTCTTL KH	2020-2021		12.079	12.079		0					4.000	4.000						
<i>BQL ĐAĐT XD các CT NN&PTNT</i>						638.343	548.000	0	5.000	0	0	5.000	0	0	180.100	0	20.100	0	160.000	0	0

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/19			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/19			Kế hoạch vốn năm 2020									
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn								
						NS Tỉnh	TW hỗ trợ /TPCP/ODA		NS Tỉnh	TW hỗ trợ /TPCP/ODA		NS Tỉnh	TW hỗ trợ /TPCP/ODA		Vốn XDCB tập trung	Vốn thu tiền SDD trong cân đối	Vốn XSKT	Vốn TW hỗ trợ	Vốn ODA cấp phát	Vốn ODA vay lại			
																					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NS Tỉnh	TW hỗ trợ /TPCP/ODA
2	Hệ thống thoát nước mưa khu vực Nam hòn Khô (giai đoạn 2) - Tuyến T1	NT	BQL PT tỉnh	2013-2018	1990/QĐ-UBND 28/7/2011; 3234/QĐ-UBND 26/10/2016	79.808	79.808		65.024			65.024			10.420	10.420							
1	Môi trường bền vững các thành phố Duyên Hải - Tiểu dự án thành phố Nha Trang	NT	BQL PT tỉnh	2018-2022	3348A/QĐ-UBND 31/10/2016	1.607.510	254.611	1.352.899	386.403			386.403			398.036	35.100					154.783	208.153	
XIV	CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN KTXH MIỀN NÚI <i>Trong đó: hỗ trợ các xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Chương trình 135</i>													44.000	24.000	7.000	13.000						
XV	KHÁC								336.226	0	0	336.226	0	0	664.475	288.072	178.860	47.000	120.619	9.604	20.320		
*	Khắc phục bão lũ								15.000			15.000			15.000	15.000							
*	Bổ sung cơ mục tiêu theo địa bàn								8.000			8.000			2.000	2.000							
*	Bao tri công sở								5.000			5.000			2.000	2.000							
*	Trả nợ quyết toán								12.000			12.000			16.000	16.000							
*	Hỗ trợ cấp bù lãi suất đối với các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng giai đoạn 2016-2020								0			0			10.000	10.000							
*	Hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư nông nghiệp, nông thôn theo ND 57/2017/NĐ-CP của Chính phủ (thay thế ND 210/2013/NĐ-CP)																						
	HỖ TRỢ CHO CẤP HUYỆN ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH XD NÔNG THÔN MỚI														103.543	27.000		23.000	53.543				
*	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững								0			0											
-	Hỗ trợ đầu tư CSHT xã bãi ngang		4 xã bãi ngang ven biển	2018-2020		48.739		17.090	23.852			23.852			8.852	4.000			4.852				
-	Hỗ trợ đầu tư CSHT huyện nghèo		2 huyện KS, KV	2019-2020		270.000		160.923	128.699			128.699			92.224	30.000			62.224				
*	Hỗ trợ sửa chữa giáo dục cho các huyện, TX, TP								24.000			24.000			24.000			24.000					
*	Các dự án phát triển rừng	toàn tỉnh		2016-2020		86.700	86.700								27.000	27.000							
*	Dành nguồn để hoàn trả tiền sử dụng đất của Công ty Bất động sản Hà Quang														150.000		150.000						
*	Chưa phân bổ								119.675			119.675			198.856	140.072	28.860			9.604	20.320		
	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN QUẢN LÝ (đầu tư các dự án theo 4 chương trình KTXH trọng điểm)														1.263.700	600.000	663.700						
	Nguồn XDCB tập trung														600.000	600.000							
	Thành phố Nha Trang														144.000	144.000							
	Thành phố Cam Ranh														64.200	64.200							
	Huyện Cam Lâm														54.000	54.000							
	Huyện Diên Khánh														72.600	72.600							
	Thị xã Ninh Hoà														100.800	100.800							
	Huyện Vạn Ninh														62.400	62.400							
	Huyện Khánh Vĩnh														61.200	61.200							
	Huyện Khánh Sơn														40.800	40.800							
	Nguồn QOSD Đất														663.700		663.700						
	Thành phố Nha Trang														415.300		415.300						
	Thành phố Cam Ranh														50.000		50.000						
	Huyện Cam Lâm														85.400		85.400						
	Huyện Diên Khánh														30.000		30.000						
	Thị xã Ninh Hoà														35.000		35.000						
	Huyện Vạn Ninh														40.000		40.000						
	Huyện Khánh Vĩnh														6.500		6.500						
	Huyện Khánh Sơn														1.500		1.500						